

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC**

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KHUNG NỘI DUNG GIÁO DỤC
QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC,
HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Hà Nội- 2023

MỤC LỤC

Phần 1 MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.....	4
I. Một số kiến thức cơ bản về quyền con người.....	4
1.1. Quyền con người	4
1.2. Phân biệt quyền con người và quyền công dân	5
1.3. Các nguyên tắc cốt lõi của quyền con người	6
1.4. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền con người.....	6
1.4.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự.....	6
1.4.2. Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.....	12
1.4.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương.....	17
II. Một số vấn đề chung về giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông	34
1. Quan niệm về giáo dục quyền con người	34
2. Mục tiêu.....	35
3. Yêu cầu:.....	35
4. Ý nghĩa của giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông	36
PHẦN 2: TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	38
I. Định hướng thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở	38
1. Khái quát chung về Chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp Trung học cơ sở	38
2. Yêu cầu cần đạt về giáo dục quyền con người trong Chương trình các môn học và hoạt động giáo dục cấp THCS	39
2.1. Về phẩm chất.....	39
2.2. Về năng lực.....	40
2.3. Về nội dung	41
II. TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC CẤP THCS	42
1. Đặc điểm cơ bản của dạy học tích hợp	42
2. Hình thức và mức độ tích hợp	44
3. Yêu cầu khi thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp trung học cơ sở.....	47

III. GỢI Ý TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG	
CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN.....	48
3.1. Môn Giáo dục công dân cấp THCS	48
3.2. Gợi ý tích hợp giáo dục quyền con người trong chương trình môn Giáo dục	
công dân	50
<i>3.2.1. Gợi ý tích hợp nội dung quyền con người vào chương trình Giáo dục công</i>	
<i>dân lớp 6</i>	<i>50</i>
<i>3.2.2. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 7 ..</i>	<i>52</i>
<i>3.2.3. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 8.....</i>	<i>53</i>
<i>3.2.4. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 9.....</i>	<i>56</i>
PHẦN 3. MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI HỌC MINH HỌA.....	59
I. Các kiểu bài học trong môn Giáo dục công dân	59
II. Một số kế hoạch dạy học minh họa	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82
PHỤ LỤC.....	83

Phần 1

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Một số kiến thức cơ bản về quyền con người

1.1. Quyền con người

Quyền con người được hiểu là những đặc quyền tự nhiên thuộc về tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên cơ sở chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dòng dõi, địa vị xã hội...; các giá trị của quyền con người được luật pháp hóa, được cộng đồng quốc tế và các quốc gia thừa nhận, đó là giá trị phổ biến/phổ quát chung toàn nhân loại. Điều này có nghĩa là chúng ta có quyền con người không phải bởi vì là công dân của một nước mà bởi vì chúng ta con người, nên có quyền con người; quyền con người gắn với nhân phẩm và giá trị con người, nên không thể bị tước bỏ một cách bất hợp pháp bởi bất cứ quyền lực nào.

Các quyền con người còn phụ thuộc lẫn nhau, liên quan lẫn nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Việc thực hiện tốt quyền này, sẽ bổ sung, hỗ trợ thực hiện quyền khác và ngược lại.

Ví dụ, thực hiện tốt quyền giáo dục, sẽ giúp các em có tri thức để làm chủ cuộc sống, tham gia vào các công việc chung, trở thành chủ nhân tích cực, sáng tạo; hay thực hiện tốt quyền tiếp cận thông tin, giúp mọi người có thể kiểm soát cuộc sống; có thể bày tỏ quan điểm, chính kiến...

Các quyền con người là tự nhiên, vốn có của mỗi cá nhân con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại. Tuy nhiên, khi thực hành các quyền và tự do đó, các cá nhân có thể có nguy cơ xâm phạm các quyền và tự do của người khác, để lại hậu quả cho các cá nhân và cộng đồng, xã hội. Vì vậy, nghĩa vụ xác định mối quan hệ và sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ, giữa tự do và trách nhiệm, giữa lợi ích của cá nhân, cộng đồng, nhà nước, xã hội. Đồng thời, nghĩa vụ pháp lí là điều kiện để bảo vệ và bảo đảm quyền, tự do con người và công dân. Pháp luật quốc tế về quyền bên cạnh việc xác lập hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực về quyền thì cũng nhấn mạnh việc thực hiện quyền tự do của con người không được xâm phạm đến quyền và tự do của người khác.

Quyền con người bao gồm các quyền "dân sự và chính trị" (quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do đi lại, tự do tôn giáo, tự do lập hội, và các quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự quyết và quyền về sáng tạo văn hoá, quyền bình đẳng, quyền được xét xử công bằng, quyền về sự riêng tư, quyền tham gia đời sống chính trị, quyền kết hôn và lập gia đình) và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (quyền về sức khoẻ, quyền giáo dục, quyền về nhà ở, quyền về bảo trợ xã hội, quyền được an toàn ở nơi làm việc, quyền có đủ lương thực, nước uống và được sống trong môi trường trong lành).

1.2. Phân biệt quyền con người và quyền công dân

Quyền công dân chính là các quyền con người được các Nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của quốc gia mình.

Quyền con người và quyền công dân có một số điểm giống nhau như sau:

- Quyền con người và quyền công dân đều phản ánh nhu cầu và lợi ích khách quan, xuất phát từ con người, từ phẩm giá vốn có của mỗi người, từ sự bình đẳng, không phân biệt đối xử.

- Quyền con người, quyền công dân đều tập trung vào chủ đề "quyền" - tức là các khả năng và tự do cơ bản của mọi người, mọi công dân được sống trong nhân phẩm, nó luôn thuộc về cá nhân, công dân và không thể bị xâm phạm.

- Trong nhiều trường hợp quyền con người, quyền công dân có tên gọi giống nhau và nội hàm được bảo vệ như nhau, ví dụ: quyền sống; quyền không bị tra tấn, hạ nhục; quyền tự do lập hội, hội họp; quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe; quyền được thông tin.

- Chế định quyền con người, quyền công dân là nội dung cốt lõi của các Hiến pháp dân chủ và do đó đều là nghĩa vụ của Nhà nước và một số chủ thể khác trong xã hội.

Điểm khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân

Tiêu chí	Quyền con người	Quyền công dân
Lịch sử hình thành	Xuất hiện từ trong các nền văn minh cổ đại	Gắn với lịch sử lập hiến của cách mạng tư sản
Công cụ ghi nhận	Luật quốc tế và luật quốc gia	Luật quốc gia
Tính chất	Tự nhiên, bẩm sinh, vốn có, độc lập với nhà nước, không do lực lượng nào ban phát	Do nhà nước thừa nhận thông qua Hiến pháp và pháp luật
Phạm vi áp dụng	Áp dụng toàn cầu; mang giá trị phổ biến	Áp dụng trong phạm vi lãnh thổ; không giống nhau giữa các quốc gia
Chủ thể của quyền	Mọi thành viên trong gia đình nhân loại	Chỉ người có quốc tịch của quốc gia
Chủ thể có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân,... cùng có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân... cùng có nghĩa vụ
Cơ chế bảo vệ	Các cơ chế quốc tế (Liên Hợp quốc, các điều ước quốc tế) và cơ chế quốc gia	Chủ yếu là cơ chế quốc gia: Tòa án và các cơ quan tư pháp khác, các cơ quan thanh tra, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp

1.3. Các nguyên tắc cốt lõi của quyền con người

Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng: Quyền con người là phổ biến và không thể chuyển nhượng. Tất cả mọi người ở khắp mọi nơi trên thế giới đều có quyền hưởng các quyền này. Tính phổ quát của quyền con người được bao hàm trong lời nói của Điều 1 của Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người: “tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền.”

Tính không thể phân chia: Quyền con người là không thể chia cắt. Tất cả các quyền con người đều có địa vị bình đẳng, và không thể được xếp theo thứ tự thứ bậc. Từ chối một quyền luôn cản trở việc thụ hưởng các quyền khác. Do đó, quyền của mọi người có mức sống đầy đủ không thể bị tổn hại do các quyền khác, chẳng hạn như quyền được chăm sóc sức khỏe hoặc quyền được học hành.

Sự phụ thuộc lẫn nhau: Các quyền con người phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi người đều góp phần vào việc nhận thức phẩm giá con người của một người thông qua việc thỏa mãn các nhu cầu về phát triển, thể chất, tâm lí và tinh thần của họ. Việc thực hiện một quyền thường phụ thuộc hoàn toàn hoặc một phần vào việc thực hiện các quyền khác. Ví dụ, trong những trường hợp nhất định, việc thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe có thể phụ thuộc vào việc thực hiện quyền được phát triển, được giáo dục hoặc được cung cấp thông tin.

Bình đẳng và Không phân biệt đối xử: Đây vừa là giá trị vừa là nguyên tắc của quyền con người. Theo đó, mọi cá nhân đều bình đẳng với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại và dựa trên phẩm giá vốn có của mỗi con người. Do đó, không ai phải chịu sự phân biệt đối xử do chủng tộc, màu da, dân tộc, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, khuynh hướng tình dục, tôn giáo, chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia, xã hội hoặc địa lí, khuyết tật, tài sản hoặc tình trạng khác ...

Sự tham gia: tất cả mọi người đều có quyền tham gia và thu thập thông tin liên quan đến quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống và hạnh phúc của họ. Các phương pháp tiếp cận dựa trên quyền yêu cầu mức độ tham gia cao của cộng đồng, xã hội dân sự, dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên, cộng đồng bản địa và các nhóm được xác định khác.

Trách nhiệm giải trình và pháp quyền: các quốc gia và những người có trách nhiệm khác phải chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quyền con người. về vấn đề này, họ phải tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn pháp lí được quy định trong các văn kiện nhân quyền quốc tế. Trong trường hợp họ không làm như vậy, chủ thể hưởng quyền bị vi phạm có quyền khởi kiện để giải quyết phù hợp trước tòa án có thẩm quyền hoặc cơ quan xét xử khác theo các quy tắc và thủ tục do pháp luật quy định.

1.4. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền con người

1.4.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự

Các quyền về dân sự, chính trị được quy định trong ICCPR và đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luật, gồm các quyền: mọi người có quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; không bị bắt, giam giữ tùy tiện;

quyền của người bị buộc tội; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền có nơi ở hợp pháp và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền kết hôn, ly hôn; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình... việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định; quyền bầu cử và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1* Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Đ.25, HP 2013).

+ Quyền bày tỏ ý kiến và hội họp: Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng (Điều 34, Luật Trẻ em 2016).

+ Quyền tự do báo chí của công dân: i) Sáng tạo tác phẩm báo chí; ii) Cung cấp thông tin cho báo chí; iii) Phản hồi thông tin trên báo chí; iv) Tiếp cận thông tin báo chí; v) Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí; vi) In, phát hành báo in (Điều 10, Luật Báo chí).

+ Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; ii) Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; iii) Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác (Điều 11, Luật Báo chí 2016).

+ Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ, mục đích và không có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 9 của Luật này; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu; ii) Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên

báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến (Điều 12, Luật Báo chí 2016).

+ Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân: i) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình; ii) Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân; iii) Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng (Điều 13, Luật Báo chí 2016).

2* Quyền khiếu nại, tố cáo

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác. (Điều 29, Hiến pháp 2013).

+ Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Khoản 1, Điều 2, Luật Khiếu nại 2011).

+ Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm: i) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; ii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

+ Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây: i) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; ii) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; iii) Cơ quan, tổ chức.

+ Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (Khoản 1, 2 và 3, Luật Tố cáo năm 2018)

3* Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật. (Điều 24, Hiến pháp 2013).

4* Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể, quyền được bảo vệ về danh dự, nhân phẩm và uy tín.

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19, Hiến pháp 2013).

Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 11, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình. Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người

đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại (Điều 34, Bộ luật Dân sự 2015).

5* Quyền bình đẳng trước pháp luật

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16, Hiến pháp 2013).

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại (Điều 10, Luật Thương mại 2005).

Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26, Hiến pháp 2013).

Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới (Điều 6, Luật Bình đẳng giới 2006).

Bình đẳng trong hôn nhân, gia đình: Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan (Điều 17, Luật Hôn nhân và gia đình 2014).

6* Quyền đối với quốc tịch, dân tộc và sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ

Cá nhân có quyền có quốc tịch. Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định. Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật (Điều 31, Bộ luật Dân sự 2015).

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ (Điều 17, Hiến pháp 2013).

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42, Hiến pháp 2013).

Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp: i) Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một; ii) Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số; iii) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để

bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt (Điều 21, Luật Di sản văn hóa 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2009).

7* Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước

- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23, Hiến pháp 2013).

- Công dân thực hiện quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế trong các trường hợp sau đây: i) Người bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp tạm giữ, tạm giam; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt tù, cấm cư trú, quản chế hoặc cải tạo không giam giữ; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách; ii) Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; iii) Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng; iv) Địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; địa bàn có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; địa điểm không được đăng ký thường trú mới, đăng ký tạm trú mới, tách hộ theo quy định của Luật này; v) Các trường hợp khác theo quy định của luật. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật. Nội dung, thời gian hạn chế quyền tự do cư trú thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, quyết định của cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền hoặc theo quy định của luật có liên quan (Điều 4, Luật Cư trú 2020).

8* Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân

Không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân. Việc khám xét chỗ ở; khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này (Điều 12, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

9* Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan (Điều 37, Bộ luật Dân sự 2015).

1.4.2. Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa được quy định trong ICESCR, được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luật, gồm: quyền sở hữu, sở hữu tư nhân, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

1 Quyền sở hữu, sở hữu tư nhân và quyền thừa kế:**

Về quyền sở hữu, theo khoản 1 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”.

Theo Điều 158 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền sở hữu sẽ bao gồm nội dung về quyền chiếm hữu, quyền sử dụng cũng như quyền định đoạt đối với tài sản của chủ sở hữu theo đúng theo quy định của pháp luật. Theo quy định này, quyền sở hữu bao gồm ba quyền năng, đó là quyền sử dụng, quyền chiếm hữu và quyền định đoạt.

Về quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế, theo khoản 2 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”.

Điều 211 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân. Sở hữu cá thể là sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, trong đó chủ sở hữu cùng thân nhân của họ trực tiếp tác động lên tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất; sở hữu tiểu chủ là sở hữu đối với các tư liệu sản xuất trong đó có sử dụng lao động làm thuê với số lượng nhỏ hoặc theo thời vụ và sở hữu tư bản tư nhân là sở hữu đối với tư liệu sản xuất trong đó phần lớn sử dụng nhân công lao động làm thuê.

Quyền thừa kế được hiểu là quyền để lại di sản (tài sản thừa kế) của mình cho người khác thông qua hình thức lập di chúc hoặc chia tài sản thừa kế theo pháp luật.

2 Quyền tự do kinh doanh:**

Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Tự do kinh doanh là nguyên tắc hiến định, theo đó các chủ thể kinh doanh được tự do thực hiện các hoạt động kinh doanh mà pháp luật không cấm. Nghĩa là kinh doanh phải được thực hiện trong khuôn khổ của pháp luật, khi thực hiện các quyền cụ thể trong nội dung của quyền tự do kinh doanh, các chủ thể phải tuân thủ các điều kiện pháp luật quy định hoặc phải thực hiện một số nghĩa vụ tương ứng.

Quyền tự do kinh doanh là mọi người đều có quyền tự do kinh doanh với bất kể ngành nghề nào, chỉ cần là trong khuôn khổ những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

3** Quyền được bảo đảm an sinh xã hội:

Điều 34 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”.

An sinh xã hội là hệ thống các chương trình, chính sách xã hội của Nhà nước và của các tổ chức xã hội nhằm trợ giúp, giúp đỡ toàn xã hội, các cá nhân gặp phải rủi ro hoặc biến cố xã hội để đảm bảo mức sống tối thiểu và nâng cao đời sống của họ.

Quyền được hưởng bảo đảm an sinh xã hội là quyền hiến định, bảo đảm cho mọi cá nhân, công dân tiếp cận và duy trì ổn định cuộc sống, dựa trên sự bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử nào, để bảo vệ khỏi các hoàn cảnh: (1) thiếu thu nhập từ việc làm do bệnh tật, khuyết tật, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tuổi già, hoặc cái chết của một thành viên trong gia đình; (2) không có khả năng chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (3) không đủ khả năng hỗ trợ gia đình, đặc biệt là đối với trẻ em và những người lớn sống phụ thuộc. Mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội mà không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên các yếu tố như thành phần, chủng tộc, tôn giáo, màu da v.v...

4** Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc:

Khoản 1 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”. Như vậy, làm việc, lựa chọn nghề nghiệp và việc làm và nơi làm việc là quyền hiến định. Quyền làm việc liên quan tới việc làm và quyền việc làm.

Việc làm, theo Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019, là *hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm*. Với quy định này, có hai yếu tố để một hoạt động trở thành việc làm. Đó là, hoạt động đó tạo ra thu nhập. Thu nhập ở đây có thể là tiền lương, sản phẩm nhưng phục vụ cho cuộc sống của người lao động và hoạt động đó không bị pháp luật cấm. Còn các công việc bị pháp luật cấm có thể là các công việc khi thực hiện một hành vi trái pháp luật hình sự, như mua bán người, bộ phận cơ thể người, kinh doanh mại dâm, mua bán ma túy, mua bán động thực vật hoang dã, kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính...

Để bảo đảm quyền việc làm, khoản 2 Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định *Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.*

Quyền làm việc, theo Điều 10 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định, người lao động có quyền: (1) *được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm; (2) trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.*

5** Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe:

Điều 38 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng”.

Quyền được chăm sóc sức khỏe không có nghĩa là quyền được khỏe mạnh, hay là các chính phủ nghèo phải thiết lập các dịch vụ y tế đắt tiền mà họ không có nguồn lực hỗ trợ. Nhưng quyền được chăm sóc sức khỏe yêu cầu chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các chính sách và chương trình hành động nhằm tạo ra các dịch vụ y tế sẵn có và mọi người có thể tiếp cận được trong thời gian ngắn nhất có thể.

Ở Việt Nam hiện thực hóa quy định về quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, từ năm 1989, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và những biện pháp Nhà nước áp dụng để bảo vệ sức khỏe của nhân dân; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10-01-2013 về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

6** Quyền và nghĩa vụ học tập:

Điều 39. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”.

Quyền học tập của công dân thể hiện ở chỗ là các công dân có thể học bất cứ ngành nghề nào trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với sức khỏe, năng khiếu, sở thích và điều kiện kinh tế của mình để tham gia học tập phù hợp với thời gian của mình, có thể học thường xuyên liên tục hoặc học suốt đời theo nhu cầu và khả năng của mình.

Từ năm 1991, Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi. Đồng thời, thực hiện quan điểm “giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển - phát triển con người”. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Điều 13 Luật Giáo dục 2019 quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân. Theo đó, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không

phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Quyền được học tập của mọi công dân là bình đẳng với nhau không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Cơ hội học tập dành cho mọi người được Nhà nước tạo điều kiện như nhau và cố gắng đưa ra các chính sách phù hợp và ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Ngoài ra, Nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân của công dân.

Điều 14 Luật Giáo dục 2019 đã quy định cụ thể nghĩa vụ của mỗi công dân trong giáo dục như sau: Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

7** Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật:

Điều 40 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó”.

Theo Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 giải thích:

- Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

- Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

- Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

- Quyền sáng tạo có thể được hiểu đó là quyền của mọi người, không chỉ là công dân của Việt Nam mà cả cá nhân, người nước ngoài, người không quốc tịch sinh sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam có quyền được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất: quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, nội dung của quyền sáng tạo là mọi người có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, các tác phẩm báo chí, các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và tạo ra các sản phẩm mang tính sáng tạo trong hoạt động khoa học công nghệ.

8** Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa:

Điều 41 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”.

Với quy định tại Điều 41, Hiến pháp khẳng định bốn quyền, gồm: quyền hưởng thụ, quyền tiếp cận, quyền tham gia và quyền sử dụng. Bốn quyền này có mối liên hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau và không thể tách rời nhau, thể hiện các giá trị văn hóa là một thể thống nhất trong các quyền của con người ở lĩnh vực văn hóa. Có thể nói, đây là những quyền căn bản nhất của quyền con người trong lĩnh vực văn hóa và thể hiện tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, khi con người được “hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa” sẽ tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển hài hòa giữa thể chất và tâm hồn, giữa lý trí và tình cảm, làm cho con người ngày càng tiệm cận gần hơn đến các giá trị chân - thiện - mỹ.

9** Quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường:

Điều 43 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”.

Mọi người có quyền được sống, là một trong những quyền tự nhiên, cơ bản của con người. Tuy nhiên, quyền sống không chỉ là sự tồn tại của con người mang tính toàn vẹn về thể chất, mà cuộc sống phải có chất lượng, chất lượng cuộc sống, nên cuộc sống không chỉ gắn với môi trường xã hội, mà còn gắn chặt với môi trường tự nhiên, gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên. Do đó, nếu môi trường tự nhiên không được bảo đảm tốt, như có sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước hay suy thoái môi trường thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cuộc sống, thậm chí đe dọa tính mạng con người.

Hiện nay, sức khỏe con người không chỉ ở Việt Nam mà con người trên toàn thế giới đang bị ảnh hưởng ngày càng lớn do sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường và hệ sinh thái, đang phải đối mặt với thách to lớn từ biến đổi khí hậu. Ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi trường tự nhiên đã trực tiếp tác động đến việc hưởng thụ quyền con người. Nhu cầu của con người là phải nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành, bảo đảm sức khỏe môi trường. Do vậy, cộng đồng thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chính thức thừa nhận môi trường chính là vấn đề của quyền con người. Vì thế, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên đã quy định rõ mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Nghĩa vụ bảo vệ môi trường được đặt ra xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa hưởng thụ quyền và thực hiện nghĩa vụ. Do đó, khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nguyên tắc bảo vệ môi trường vừa là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

1.4.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương

a. Khái niệm, đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương

a* Khái niệm

“Nhóm người dễ bị tổn thương” (vulnerable groups): là những nhóm xã hội có vị thế chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, dẫn đến tình trạng bị phân biệt đối xử, do đó có nguy cơ bị tổn thương về quyền cao hơn. Đây là những nhóm thường gặp khó khăn trong cuộc sống, thiếu cơ hội phát triển, cơ hội tiếp cận công lý và dịch vụ xã hội do vị thế bất lợi của họ.

Cơ sở quan trọng nhất để xác định các nhóm dễ bị tổn thương chính là tình trạng phân biệt đối xử. Đó là tình trạng một người bị lạm dụng, vi phạm quyền vì lý do người đó thuộc về một nhóm nhất định trong xã hội. Cơ sở của sự kỳ thị, phân biệt đối xử là giới tính, chủng tộc, nguồn gốc, tuổi tác, tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, địa vị xã hội và các tình trạng khác. Nguy cơ và mức độ của sự phân biệt đối xử này có thể thay đổi tùy theo từng địa điểm, thời gian, hoàn cảnh khác nhau.

Luật quốc tế về quyền con người xếp một số nhóm người là dễ bị tổn thương bao gồm: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người không quốc tịch, nạn nhân chiến tranh, người lao động di trú, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Danh sách nhóm này có thể còn được bổ sung, bao gồm các nhóm có nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh (xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội).

a** Đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương

- Có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, do vậy, nguy cơ bị phân biệt đối xử cao hơn, không được tiếp cận và bảo đảm các quyền con người một cách đầy đủ. Nguyên nhân của sự phân biệt đối xử này chủ yếu xuất phát từ tâm lý coi thường sự thấp kém, lo sợ những người này sẽ là gánh nặng cho bản thân và xã hội.

- Có thể chất chưa phát triển, do bị khuyết tật hoặc do giới tính tự nhiên. Một số đối tượng dễ bị tổn thương do đặc điểm về thể chất và giới tính của họ như: phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, nhóm LGBTIQ, người bị bệnh bạch tạng...

- Có nguy cơ cao bị bỏ quên hay bị coi thường, bị vi phạm các quyền con người, cần được bảo vệ đặc biệt so với nhóm cộng đồng khác.

Do đặc điểm của các khía cạnh dễ bị tổn thương đã đề cập đến ở trên nên dưới góc độ bảo đảm quyền con người, các đối tượng thuộc nhóm dễ bị tổn thương có nguy cơ cao bị vi phạm quyền con người.

b. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

b Quyền trẻ em:*

Ở Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và nhiều đạo luật quan trọng khác, theo đó trẻ em được hưởng đầy đủ các quyền con người trong hiến pháp, tuy nhiên phù hợp với chuẩn mực quốc tế về quyền con người, quyền trẻ em, Nhà nước Việt Nam còn ban hành một đạo luật riêng để bảo vệ trẻ em, đó là Luật Trẻ em năm 2016. Nội dung các quyền của trẻ em trong Luật Trẻ em năm 2016 đã thể chế hóa các quyền con người trong hiến pháp và đặc biệt là “nội luật hóa” các quyền của trẻ em trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989.

Theo Điều 1 Công ước quốc tế về quyền trẻ em 1989 (CRC), trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn. Ở Việt Nam, Luật trẻ em năm 2016 quy định: "Trẻ em là người dưới 16 tuổi".

Trẻ em là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương vì các lý do sau:

- Về khía cạnh sinh học: trẻ em là nhóm còn non nớt về thể chất và tinh thần. Tuổi tác định hình nhu cầu của trẻ đồng thời khiến chúng phải đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn.

- Về khía cạnh pháp lý: do sự non nớt về thể chất về tinh thần ở lứa tuổi này, nên trẻ em không có khả năng tự chủ để chống lại những việc làm sai trái; có thể bị phụ thuộc, bị tác động và dễ bị lạm dụng từ những chủ thể khác, vì vậy trẻ em cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt.

- Về khả năng bị tổn thương kép: bản thân các em là trẻ em đồng thời thuộc một số nhóm dễ bị tổn thương khác như các nhóm thiểu số, khuyết tật, bệnh tật... hoặc các tình trạng dễ bị tổn thương khác.

Các quyền trẻ em thành 04 nhóm quyền, gồm nhóm quyền sống còn; nhóm quyền phát triển; nhóm quyền được bảo vệ và nhóm quyền được tham gia.

i) Nhóm quyền được sống còn: Là quyền của trẻ em được sống cuộc sống bình thường và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất. Đó là mức sống đủ, có nơi ở, ăn uống đủ chất, được chăm sóc sức khỏe, bảo vệ và giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp...

Nhóm này gồm các quyền: Quyền được sống; Quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; Trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự.

ii) Nhóm quyền được phát triển: là những quyền đáp ứng các nhu cầu để trẻ em có thể phát triển đầy đủ nhất về cả thể chất và tinh thần (phát triển toàn diện), bao gồm việc học tập, vui chơi, tham gia các hoạt động văn hóa, tiếp nhận thông tin, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Trẻ em cần có sự yêu thương và cảm thông của cha mẹ để có thể phát triển hài hòa.

¹ Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á và thứ hai ký kết và phê chuẩn mà không bảo lưu bất kỳ một điều khoản nào.

Nhóm này gồm các quyền: quyền được chỉ bảo, hướng dẫn của cha mẹ; Quyền sống và phát triển; quyền họ tên và quốc tịch; quyền được sống chung với cha mẹ; quyền được sum họp với gia đình; quyền được bảo vệ khỏi bị đưa đi bất hợp pháp, kể cả ra nước ngoài và không trở lại; quyền được tôn trọng và lắng nghe ý kiến; quyền tự do biểu đạt; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do hội họp; quyền được tiếp cận thông tin phù hợp; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; Quyền có mức sống đủ để phát triển toàn diện; Quyền được học tập; quyền bảo đảm an sinh xã hội; quyền được nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí; quyền được tham gia các hoạt động văn hóa.

iii) Nhóm quyền được bảo vệ: Là những quyền bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột lao động, bóc lột và xâm hại tình dục, lạm dụng ma túy, sao nhãng và bị bỏ rơi, bị bắt cóc và buôn bán. Trẻ em còn được bảo vệ khỏi sự can thiệp vô cớ vào thư tín và sự riêng tư.

Nhóm này gồm các quyền: Bảo vệ trẻ em khỏi sự phân biệt, đối xử; quyền có họ tên và quốc tịch; quyền giữ gìn bản sắc; quyền được sum họp gia đình; quyền được làm con nuôi; Quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp vào đời tư; Quyền được bảo vệ chống lại bạo lực, lạm dụng và sao nhãng đối với trẻ em; bảo vệ trẻ em khỏi sự bóc lột; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em không gia đình; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em tị nạn; Quyền được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế, làm những công việc nặng nhọc, độc hại; Bảo vệ trẻ em chống lại việc sử dụng ma túy; Bảo vệ trẻ em chống lại sự lạm dụng và bóc lột tình dục; Bảo vệ trẻ em khỏi bị buôn bán và bắt cóc; Bảo vệ trẻ em chống lại tất cả các hình thức bóc lột; Bảo vệ trẻ em không bị đối xử vô nhân đạo; Quyền được bảo vệ, chăm sóc phục hồi thể chất và tinh thần; Bảo vệ quyền của trẻ em vi phạm pháp luật.

iv) Quyền được tham gia: là những quyền cho phép trẻ em tham dự vào tất cả những công việc ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ em.

Nhóm này gồm các quyền: Quyền tự do bày tỏ ý kiến; Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; Quyền tự do kết giao và tự do hội họp; Quyền được tiếp cận thông tin thích hợp.

Việc phân nhóm các quyền của trẻ em chỉ có ý nghĩa tương đối, nghĩa là một quyền có thể vừa thuộc nhóm quyền phát triển, vừa thuộc nhóm quyền tham gia. Các quyền này đều có mối quan hệ qua lại, không tách rời nhau. Ví dụ, trẻ em có quyền có họ tên và quốc tịch có liên quan tới quyền sống và phát triển; trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng liên quan tới quyền sống, quyền học tập...; hay tôn trọng và lắng nghe ý kiến của trẻ em có liên quan tới quyền phát triển của trẻ em...

Nội dung các quyền trẻ em:

- **Quyền sống** (Điều 12 của Luật Trẻ em và Điều 6 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển.

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 13 Luật Trẻ em và Điều 7 của CRC)

Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật: Mọi trẻ em khi sinh ra đều có quyền được khai sinh. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Giấy khai sinh có giá trị toàn cầu. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân sau này mà có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh.

- Quyền được chăm sóc sức khỏe (Điều 14 Luật Trẻ em và Điều 24 của CRC)

Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh.

Khoản 1, điểm d, Điều 13 Luật Bảo hiểm y tế quy định: Trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ban đầu. Trẻ em dưới 6 tuổi được lựa chọn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại bệnh viện đa khoa, bệnh viện nhi tỉnh, thành phố⁽²⁸⁾. Đối với trẻ em trên 06 tuổi thuộc diện được trợ cấp xã hội hàng tháng được Nhà nước trợ cấp xã hội hàng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế⁽²⁹⁾.

- Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 15 Luật Trẻ em và Điều 18 của CRC)

Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện.

Phát triển toàn diện là phát triển cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu (Điều 16 Luật Trẻ em và Điều 28 của CRC)

- Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

- Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh.

Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 và Luật Giáo dục năm 2019 đã quy định: bậc giáo dục tiểu học được xác định là bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam từ 6 đến 14 tuổi². Đối với bậc tiểu học, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học.

² Điều 1, Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991; Điều 14 Luật Giáo dục năm 2019

- Quyền vui chơi, giải trí (Điều 17 Luật Trẻ em và Điều 31 của CRC)

Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi.

Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi. Để bảo đảm thực hiện tốt quyền này của trẻ em, đòi hỏi:

- Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi; được áp dụng, thực hiện ngay trong nhà trường.

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quy hoạch, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao cho trẻ em thuộc phạm vi địa phương. Không được sử dụng cơ sở vật chất dành cho việc học tập, sinh hoạt, vui chơi, giải trí của trẻ em vào mục đích khác làm ảnh hưởng đến lợi ích của trẻ em.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí.

- Xuất bản phẩm, đồ chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em thì phải thông báo hoặc ghi rõ trẻ em ở lứa tuổi nào không được sử dụng.

- Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc (Điều 18 Luật Trẻ em và Điều 8 của CRC)

- Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được thừa nhận các quan hệ gia đình.

- Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 19 Luật Trẻ em và Điều 14 của CRC)

Trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Quyền về tài sản (Điều 20 Luật Trẻ em)

Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.

- Quyền bí mật đời sống riêng tư (Điều 21 Luật Trẻ em và Điều 16 của CRC)

- Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư.

Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản, liên quan mật thiết đến sự tự tôn và phẩm giá con người và đối với trẻ em lại càng quan trọng, vì thế nhiều quy định pháp luật bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em.

- Quyền được sống chung với cha, mẹ (Điều 22 Luật Trẻ em và Điều 9 của CRC)

Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Theo quy định của pháp luật, trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ; không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ (Điều 23 Luật Trẻ em và Điều 10 của CRC)

Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích.

- Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi (Điều 24 Luật Trẻ em và Điều 21 của CRC)

- Trẻ em được chăm sóc thay thế khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

Chăm sóc thay thế là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ; trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em. Theo đó, trẻ em có quyền được chăm sóc thay thế nhằm đảm bảo trẻ em được bảo vệ an toàn, có cơ hội và điều kiện tốt để học tập và phát triển một cách toàn diện.

Trẻ em có quyền được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi. Nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Người nhận con nuôi có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con nuôi.

- Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục (Điều 25 Luật Trẻ em và Điều 34 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục.

Pháp luật Việt Nam quy định cụ thể nhằm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trước nguy cơ xâm hại của các loại tội phạm tình dục như: coi hành vi dụ dỗ, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm, xâm hại tình dục trẻ em; lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc trẻ em mua, bán, sử dụng văn hoá phẩm đồi trụy, làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em là những hành vi bị nghiêm cấm. Đồng thời, cũng quy định rõ trách nhiệm của gia đình, của Nhà nước và toàn xã hội trong việc ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em và các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục.

- Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động (Điều 26 Luật Trẻ em và Điều 32 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Bóc lột trẻ em là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.

- Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc (Điều 27 Luật Trẻ em và Điều 19 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em.

Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Trẻ em bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc là những đối tượng chịu nhiều tổn hại về cả thể chất và tinh thần, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn và phát triển của trẻ em. Theo đó, trẻ em có quyền được pháp luật bảo đảm dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc. Trẻ em được áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em theo nhiều cấp độ khác nhau bao gồm phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp phù hợp với mức độ bị xâm phạm. Quyền này nhằm tạo cho trẻ em môi trường sống an toàn, giảm thiểu tình trạng trẻ em bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc, giúp trẻ em có thể phát triển toàn diện. Phát triển toàn diện của trẻ em là sự phát triển đồng thời cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội của trẻ.

- Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28 Luật Trẻ em và Điều 35 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt.

Mua bán trẻ em là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác để trao đổi trẻ em như một loại hàng hóa.

Bắt cóc trẻ là hình thức bí mật bắt giữ trẻ em trái pháp luật nhằm thực hiện một mục đích hoặc âm mưu nào đó.

Đánh tráo trẻ em là việc dùng trẻ em này để đổi lấy một trẻ em khác ngoài ý muốn của cha mẹ, người nuôi dưỡng hoặc người quản lý hợp pháp của một hoặc cả hai đứa trẻ.

Chiếm đoạt trẻ em là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, bắt trộm, lừa đảo, lợi dụng tình trạng khó khăn, sự lệ thuộc của cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trẻ em nhằm chiếm giữ đứa trẻ hoặc giao cho người khác chiếm giữ đứa trẻ đó.

- Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy (Điều 29 Luật Trẻ em và Điều 33 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy.

- Ma túy là các chất có nguồn gốc tự nhiên hay tổng hợp, khi xâm nhập vào cơ thể sẽ làm thay đổi trạng thái tâm sinh lý của người sử dụng.

- Sản xuất trái phép chất ma túy là hành vi làm ra chất ma túy bằng thủ công hoặc có áp dụng khoa học công nghệ từ cây có chứa chất ma túy, từ các tiền chất và các hóa chất hoặc làm ra chất ma túy này từ chất ma túy khác mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc không đúng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- Vận chuyển, mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy được hiểu là hành vi dịch chuyển ma túy từ nơi này đến nơi khác, trao đổi ma túy nhằm mục đích lợi nhuận, cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào.

- Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính (Điều 30 Luật Trẻ em và Điều 40 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác.

- Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang (Điều 31 Luật Trẻ em và Điều 38 của CRC)

Trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang.

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Thảm họa là sự cố, tai nạn gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về người, tài sản, gây tác động xấu và để lại hậu quả lâu dài đối với đời sống xã hội và môi trường trên phạm vi rộng lớn.

Ô nhiễm môi trường là hiện tượng môi trường bị ô nhiễm, đồng thời các tính chất vật lý, hóa học, sinh học của môi trường bị thay đổi gây tác hại tới sức khỏe con người và các sinh vật khác.

Xung đột vũ trang là sự đối lập, bất đồng xã hội, những xung đột về lợi ích, những cuộc đấu tranh giữa các cá nhân, nhóm, các tổ chức có tính chất quân sự và có trang bị vũ khí.

Pháp luật ưu tiên để trẻ em có quyền được bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang nhằm khắc phục lại môi trường sống cho trẻ em được an toàn, lành mạnh, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp cho trẻ em.

- Quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 32 Luật Trẻ em và Điều 26 của CRC)

Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

- Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội (Điều 33 Luật Trẻ em và Điều 13 của CRC)

Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

Khái niệm thông tin, theo Điều 2 Luật Tiếp cận thông tin 2016 được hiểu là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan nhà nước tạo ra. Trẻ em có quyền tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp với các vấn đề liên quan đến trẻ em cũng như các vấn đề của xã hội. Ngoài ra, trẻ em được tìm kiếm, thu thập thông tin theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo cơ hội tiếp cận, học tập và phát triển.

Hoạt động xã hội là toàn bộ những hành động của các tổ chức, cá nhân thuộc mọi tầng lớp xã hội nhằm đem lại quyền và lợi ích hợp pháp cho xã hội nói chung, con người nói riêng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội, đem lại cho con người cuộc sống ngày càng hạnh phúc, tươi đẹp hơn.

Trẻ em có quyền tham gia vào các hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em như tham gia dọn dẹp vệ sinh nơi công cộng, hưởng ứng phong trào ủng hộ đồng bào thiên tai. Chăm sóc cây hoa tại nơi công cộng, tham gia đội tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội ở trường, lớp, xã, địa phương,....

- Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp (Điều 34 Luật Trẻ em và Điều 15 của CRC)

Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng.

Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng của mình được xem xét, đánh giá thực hiện phù hợp bởi gia đình, nhà trường, cơ sở giáo dục khác. Pháp luật còn quy định riêng về tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em là Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh nhằm thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc lấy ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của trẻ em và giám sát việc thực hiện các vấn đề đó.

Hội họp có thể hiểu là một nhóm trẻ em tập hợp lại để bàn bạc, tham gia đóng góp ý kiến về các vấn đề trẻ em để đảm bảo lợi ích tốt nhất của mình. Theo đó, trẻ em được hưởng quyền tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em, tạo điều kiện để trẻ em được chia sẻ, kết nối với nhau trong cộng đồng, xã hội.

- Quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 35 Luật Trẻ em và Điều 23 của CRC)

Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội.

Trẻ em khuyết tật là những trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc suy giảm các chức năng, hạn chế khả năng hoạt động, khó khăn trong sinh hoạt học tập, vui chơi và lao động. Trẻ em khuyết tật được quy định theo ba nhóm:

+ Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng: Khuyết tật đặc biệt nặng là việc mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.

+ Trẻ em khuyết tật nặng: Khuyết tật nặng là việc mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc.

+ Trẻ em khuyết tật nhẹ: Trường hợp không thuộc khuyết tật đặc biệt nặng, khuyết tật nặng sẽ thuộc nhóm còn lại là khuyết tật nhẹ.

- Quyền của trẻ em không có quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn (Điều 36 Luật Trẻ em và Điều 22 của CRC)

Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quốc tịch là mối quan hệ pháp lý giữa cá nhân đối với nhà nước nhất định, biểu hiện ở tổng thể các quyền và nghĩa vụ của người đó được pháp luật của Nhà nước quy định và bảo đảm thực hiện. Trẻ em mang quốc tịch của nước nào thì sẽ được hưởng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của nước đó. Trẻ em không quốc tịch là trẻ em không mang quốc tịch nước nào cả. Trẻ em lánh nạn, tị nạn là việc trẻ em buộc phải di rời, bị buộc phải vượt qua biên giới quốc gia và không thể trở về nhà an toàn.

Trong trường hợp trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được pháp luật bảo đảm bảo vệ, hỗ trợ cho trẻ em có điều kiện tìm kiếm cha, mẹ, gia đình của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Điều ước quốc tế là sự thỏa thuận giữa các chủ thể của luật quốc tế với nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng nhằm thiết lập những quy tắc pháp lý bắt buộc bao gồm những quy phạm luật quốc tế để ấn định, thay đổi hoặc hủy bỏ những quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên của một số điều ước quốc tế như: Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em.

*b** Phụ nữ*

Phụ nữ là một lực lượng đông đảo và là một phần quan trọng không thể thiếu của nhân loại. Mặc dù vậy, phụ nữ luôn phải đối mặt với tình trạng vi phạm quyền con người một cách phổ biến.

- Tính dễ bị tổn thương của phụ nữ: Có thể nhìn nhận tính dễ bị tổn thương của phụ nữ ở một số khía cạnh sau:

Khía cạnh sinh học: cơ thể người phụ nữ dễ bị tổn thương do mang thai và sinh con, tỉ lệ dễ bị lây nhiễm một số virus của phụ nữ cao hơn so với nam giới, những thực hành văn hoá như hủ tục cắt âm vật (FGM) hoặc là ngực (ủ ngực) từ chính người chăm sóc của họ cũng tạo ra sự tổn thương nhìn từ góc độ sinh học.

Khía cạnh văn hoá và xã hội: phụ nữ trên thế giới vẫn chịu nhiều định kiến và tình trạng phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính, những tập tục và quan niệm truyền thống có thể tác động đến người phụ nữ theo các cách thức làm tổn thương đến nhiều quyền con người.

Khía cạnh kinh tế: nhiều phụ nữ có vị thế kinh tế thấp hơn trong gia đình khiến tình trạng nghèo đói và sự phụ thuộc vào nam giới khiến phụ nữ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, trong nhiều trường hợp họ không có cơ hội hoặc ít cơ hội lựa chọn nghề nghiệp để tồn tại và chăm sóc con cái.

Khía cạnh pháp lý và chính trị: Về lý thuyết, phụ nữ được coi là bình đẳng về quyền đối với nam giới ở hầu khắp các quốc gia, nhưng việc thực thi pháp luật cũng như những quy định truyền thống cũng có nhiều khả năng tạo ra sự phân biệt đối xử và tạo nên sự khó khăn trong việc thực hiện các quyền con người của phụ nữ. Trong nhiều trường hợp, quyền phụ nữ còn phụ thuộc vào năng lực và nhận thức của nhà làm luật cũng như những người lãnh đạo quốc gia.

Khía cạnh giáo dục: Sự phân biệt đối xử có thể tạo ra thách thức trong việc đảm bảo phụ nữ có thể tiếp cận và hoàn thành giáo dục ở cấp tiểu học và sau tiểu học, điều này ảnh hưởng tới tương lai của học và tác động trực tiếp tới việc thụ hưởng các quyền con người khác.

Với tính dễ bị tổn thương này, có thể thấy, quy định về quyền con người được ghi nhận trong các công ước cơ bản về quyền con người như Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (IECSCR) là chưa phản ánh hết được những vấn đề cụ thể cần quan tâm của phụ nữ. Chính vì vậy, sự ra đời của CEDAW đã đáp ứng được yêu cầu chống phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Công ước CEDAW đưa ra một cách nhìn nhận toàn diện về quyền phụ nữ. Công ước chỉ rõ tại Điều 1: Thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ” có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. Với cách nhìn nhận này, phụ nữ có tất cả các quyền con người với tư cách là một con người. Nói cách khác, quyền con người của phụ nữ là những giá trị gắn với nhân phẩm vốn có của họ thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được tôn trọng, bảo vệ và không thể bị tước đoạt một cách tùy tiện.

CEDAW đã nêu các điều khoản chung quy định về các quyền phụ nữ trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Công ước luôn nhấn mạnh vai trò của các quốc gia để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến buôn bán (phụ nữ) và mại dâm; đời sống chính trị và cộng đồng ; sự tham gia và cấp độ quốc tế; quốc tịch; giáo dục; việc làm; chăm sóc sức khỏe; các lợi ích kinh tế và xã hội; phụ nữ nông thôn; bình đẳng trước pháp luật ; cuộc sống hôn nhân và gia đình. Những vấn đề này được quy định cụ thể trong phần I, II, III, IV của Công ước từ Điều 1 đến Điều 16.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định tại Điều 26: "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới". Luật Bình đẳng giới năm 2006 ra đời với với mục tiêu: "Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực,

tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình". Các văn bản pháp luật quan trọng khác như Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Hình sự nhiều lần được sửa đổi, bổ sung, trong đó có những sửa đổi bổ sung nhằm bảo vệ quyền phụ nữ.

*b*** Người khuyết tật*

Theo Khoản 1 Điều 2 Luật người khuyết tật năm 2010: "Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn". Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010 quy định về các dạng khuyết tật, cụ thể: Khuyết tật vận động; Khuyết tật nghe, nói; Khuyết tật nhìn; Khuyết tật thần kinh, tâm thần; Khuyết tật trí tuệ; Khuyết tật khác." Cụ thể hoá điều này, mức độ khuyết tật được quy định tại Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

- Tính dễ bị tổn thương của người khuyết tật:

Từ khía cạnh sinh học và xã hội, với sự dễ bị tổn thương từ tình trạng khuyết tật của mình, người khuyết tật thường xuyên phải đối mặt với khó khăn trong học tập, có nguy cơ có trình độ học vấn thấp hơn; cơ hội việc làm hạn chế; khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ và nguồn lực thấp và khả năng sống trong nghèo đói ngày càng tăng. Tình trạng bị phân biệt đối xử do tình trạng khuyết tật là một nguy cơ tạo ra sự xâm hại các quyền con người. Người khuyết tật có nguy cơ bị bạo lực ngoài xã hội đồng thời cũng có nhiều khả năng bị ngược đãi trong gia đình và có thể ít có khả năng tự bảo vệ mình hơn - khiến họ dễ bị xâm hại hơn. Người khuyết tật sẽ gặp khó khăn trong việc thoát khỏi hoàn cảnh bị ngược đãi của họ.

Từ khía cạnh tác động của rủi ro trong cuộc sống người khuyết tật. Người khuyết tật có thể bị gia tăng rủi ro thiên tai do suy giảm nhận thức hoặc thể chất. Những yếu tố này có thể hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và / hoặc hành động của người khuyết tật đối với thông tin đó. Bên cạnh đó, tình trạng nghèo đói có thể bị tăng đáng kể tính dễ bị tổn thương và rủi ro. Phụ nữ và trẻ em khuyết tật đang sống trong cảnh nghèo đói là "nhóm dễ bị tổn thương kép" phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị phân biệt đối xử, loại trừ và nguy cơ gia tăng.

Khía cạnh luật pháp được đưa ra nhằm hỗ trợ người khuyết tật ngày nay sẽ mang lại lợi ích cho người khuyết tật, song thực trạng thiếu quy định của pháp luật, hoặc tính khả thi của luật thấp cũng tạo ra khả năng các quyền của nhóm không thể thực hiện được.

- Quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người như: Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966, Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989. Quyền của người khuyết tật còn được quy định trong các văn kiện khu vực về quyền con người của Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ- La tinh và ASEAN.

Ở Việt Nam hiện nay, quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong Luật người khuyết tật năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2019. Điều 4 của luật nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật. Các quyền cụ thể của người khuyết tật được đặc biệt quan tâm và nêu cụ thể trong chương III, IV, V, VI, VII, VIII, IX về quyền chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục, quyền dạy nghề và làm việc; văn hoá, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; quyền đi lại thuận lợi với phương tiện và các công trình công cộng bảo đảm, quyền tiếp cận công nghệ thông tin; quyền được bảo trợ xã hội. Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước về quyền của người khuyết tật.

*b**** Người lao động di trú*

Khái niệm người lao động di trú: Trong Khoản 1 Điều 2 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (ICRMW) đã đưa ra thuật ngữ “người lao động di trú” để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Dựa vào tính pháp lý của việc cư trú và lao động, Điều 2 Công ước chia người lao động di trú và các thành viên gia đình họ thành hai loại: có giấy tờ hợp pháp (documented migrant worker) và không có giấy tờ hợp pháp (undocumented migrant worker).

Dựa trên tiêu chí nghề nghiệp, Điều 2 MWC liệt kê 8 dạng đối tượng được coi là lao động di trú, bao gồm: “Nhân công vùng biên”, “Nhân công theo mùa”; “Nhân công đi biển”, “Nhân công làm việc tại một công trình trên biển”, “Nhân công lưu động” - chỉ những người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó; “Nhân công theo dự án”, “Nhân công lao động chuyên dụng”, “Nhân công tự chủ”.

- Tính dễ bị tổn thương của người lao động di trú: Bản thân những người lao động di cư trước đó có thể không thuộc nhóm dễ bị tổn thương, nhưng những người này có thể rơi vào tình huống dễ bị tổn thương do các tình huống buộc họ phải rời khỏi đất nước vốn là xuất xứ của họ³. Các tình huống tạo ra sự dễ bị tổn thương có thể là các điều kiện họ phải đối mặt khi đến một nơi khác hoặc do các đặc điểm cá nhân như tuổi tác, bản dạng giới, chủng tộc, tình trạng khuyết tật hoặc sức khỏe, ngôn ngữ...của bản thân họ. Nguy cơ xảy ra tình trạng dễ bị vi phạm các quyền con người là do kết quả của nhiều hình thức phân biệt đối xử, bất bình đẳng và dễ bị bạo lực, bóc lột và lạm dụng trước, trong hoặc sau khi di cư.

Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và thành viên gia đình họ là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này, có thể hiểu quyền của người lao động di trú có những quyền đặc thù gắn với nhu cầu trong hoàn

³ Migrants in vulnerable situations, Tài liệu có tại: <https://www.ohchr.org/en/migration/migrants-vulnerable-situations>, truy cập ngày 20/10/2022

cảnh di trú của họ. Các quyền của người lao động di trú được khẳng định là các quyền con người cơ bản mà tất cả mọi người lao động di trú, bất kể có giấy tờ hợp pháp hay không có giấy tờ hợp pháp và các thành viên gia đình họ đều phải được bảo đảm.

- Ngoài các quyền con người cơ bản áp dụng cho mọi người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ được quy định trong các Công ước quốc tế về các quyền Dân sự, chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966 thì Công ước ICRMW quy định những quyền gắn liền với tính dễ bị tổn thương của nhóm như: Quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm khi hồi hương được quy định tại Điều 26; Quyền không bị trục xuất tập thể được quy định tại Điều 22; Quyền được nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm được quy định tại Điều 23. Bên cạnh quy định của Công ước ICRMW còn có các tiêu chuẩn của ILO về bảo vệ quyền của người lao động di trú.

Ở Việt Nam hiện nay, bảo vệ quyền của người lao động di trú được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Cụ thể tại Điều 23 của Hiến pháp năm 2013 đã quy định: "*Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*". Hiện nay pháp luật Việt Nam ghi nhận các quy định về lao động di trú thuộc đối tượng có giấy tờ hợp pháp hay còn gọi là "người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động". Cùng với Hiến pháp, Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 là văn bản quy định chung về vấn đề lao động thì Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có những quy định cụ thể, chi tiết hơn đối với người lao động di trú. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động năm 2020 có hiệu lực thi hành năm 2022 có những quy định về quyền của người lao động di trú theo pháp luật Việt Nam tại Điều 6, Điều 7. Bộ luật Lao động 2019 cũng áp dụng với người lao động di trú là người nước ngoài ở Việt Nam với các quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể trong bộ luật. Quyền quan trọng được Bộ luật lao động ghi nhận là quyền làm việc của người lao động tại Điều 10 "*Được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm và trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.*"

*b***** Người cao tuổi*

- Khái niệm người cao tuổi: Điều 2, Luật Người cao tuổi năm 2009 xác định Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

- Tính dễ bị tổn thương của người cao tuổi: Trong khuôn khổ hệ thống pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia về quyền con người, người cao tuổi là nhóm đang nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm hơn bởi tính dễ bị tổn thương đến từ tuổi tác, sức khỏe, các mối quan hệ của họ trong cộng đồng.

Người cao tuổi, đặc biệt là những người sống ở các quốc gia có mức thu nhập trung bình và thấp có thể phải đối diện với tình trạng phân biệt đối xử và những khó khăn về nhà ở, an sinh xã hội, chăm sóc y tế...

Về thể chất, những người được xếp vào nhóm người cao tuổi hầu hết là những người có nguy cơ suy giảm về sức khỏe thể chất và tinh thần nếu không được quan tâm chăm sóc do lứa tuổi cao và nhu cầu trở nên đặc biệt hơn về dinh dưỡng cũng như cách chế biến lương thực, thực phẩm cũng như nhu cầu về thuốc men.

Về địa vị xã hội và khả năng kinh tế nhu cầu giao tiếp xã hội và được cảm thấy có ích của người cao tuổi luôn bị rơi vào mâu thuẫn. Sự cách biệt của họ trong giao tiếp với xã hội bị giảm sút do tình trạng không có việc làm, không thể làm việc hoặc phải sống xa gia đình của mình theo cách mà họ không mong muốn. Sự thừa nhận người cao tuổi như là một người mang đến sự tích cực mới dường như biến mất trong nhận thức của những người xung quanh về họ. Bên cạnh đó, sự giảm sút hoặc không còn thu nhập sẽ ảnh hưởng lớn tới các quyền thiết yếu trong đời sống của họ.

Về pháp lý, việc thiếu những quy định hoặc yếu kém trong chính sách pháp luật của nhiều quốc gia và nguồn đầu tư ngân sách dành cho người cao tuổi còn hạn chế cũng tạo ra những thách thức, khoảng cách lớn trong việc thực hiện quyền của những người cao tuổi trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá.

- Quyền của người cao tuổi là quyền con người và là quyền của nhóm dễ bị tổn thương được quy định cụ thể trong các công ước quyền con người cơ bản nêu ở phần trên với các quyền như: quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 25 UDHR 1948, Điều 9 ICESCR 1966); quyền không bị phân biệt đối xử (Điều 1,2,7 UDHR 1948; Điều 2,3,26 ICCPR 1966); quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng (Điều 25 UDHR 1948; Điều 11 ICESCR); quyền về sức khỏe về thể chất và tinh thần (Điều 25 UDHR 1948, Điều 12 ICESCR 1966); quyền việc làm (Điều 23 UDHR 1948, Điều 6,7,8 ICESCR).

Ở Việt Nam quyền của người cao tuổi được quy định cụ thể trong Điều 3 Luật Người cao tuổi 2009 với các quyền cơ bản sau: Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe); quyền quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi; được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp; được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội; các quyền khác theo quy định của pháp luật.

*b***** Người dân tộc thiểu số*

- Khái niệm: Cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất về người dân tộc thiểu số, nhưng theo Điều 2 của Tuyên bố về quyền của người thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có thể hiểu người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ được gọi là những người thiểu số. Ở Việt Nam khái niệm "Dân tộc thiểu số" được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc như sau: "Dân tộc thiểu số" là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Tính dễ bị tổn thương của người dân tộc thiểu số: người thuộc nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ luôn là số nhỏ so với các nhóm khác. Điều này tạo ra những nguy cơ phân biệt đối xử, kỳ thị hoặc coi thường, hoặc không được quan tâm đến trong đời sống cũng như trong việc hoạch định chính sách phát triển của các quốc gia. Mặc dù chưa có các điều luật rõ ràng nhưng cần lưu ý đến nhóm dễ bị tổn thương kép là phụ nữ dân tộc thiểu số, trẻ em dân tộc thiểu số, người cao tuổi là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật là người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển của quốc gia.

Ở Việt Nam người dân tộc thiểu số không chỉ ít về số lượng mà thường sinh sống ở những nơi có điều kiện địa lý khó khăn, hiểm trở, về điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn; về văn hoá, bên cạnh những tập tục văn hoá truyền thống tốt đẹp thì vẫn tồn tại nhiều phong tục, tập quán lạc hậu, tác động tới các quyền con người cơ bản của họ.

- Quyền của người dân tộc thiểu số: trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 nêu cụ thể quyền của người thiểu số nói chung và quyền của người dân tộc thiểu số nói riêng được quyền hưởng nền văn hóa, được thừa nhận và thực hành tôn giáo, được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng họ, dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào; có quyền tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng; có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và, trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia; có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ; có quyền thành lập và duy trì mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình với các thành viên khác của nhóm và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác cũng như các cuộc tiếp xúc qua biên giới với các công dân của các quốc gia khác mà họ có quan hệ về dân tộc hay sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật, nhằm tôn trọng sự bình đẳng và cùng phát triển của các dân tộc. Hiến pháp 2013 quy định quyền con người dành cho

tất cả mọi người, trong đó có người thuộc nhóm dân tộc thiểu số ở Chương II, bên cạnh đó có Điều 41 khẳng định: Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa và Điều 42 khẳng định công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

II. Một số vấn đề chung về giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông

1. Quan niệm về giáo dục quyền con người

Giáo dục quyền con người được quy định trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người và đặc biệt là trong Tuyên bố về Chương trình Hành động được Hội nghị Thế giới về quyền con người ở thông qua tháng 6/1993 tại thủ đô nước Áo. Các văn kiện này tạo thành cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục quyền con người, cũng như cung cấp khái niệm cơ bản và chung nhất, được cộng đồng quốc tế thừa nhận về giáo dục quyền con người.

Trong tuyên bố về Thập kỉ giáo dục quyền con người đã đưa ra một định nghĩa về giáo dục quyền con người như sau: “Giáo dục quyền con người có thể được định nghĩa là đào tạo, tuyên truyền và những nỗ lực thông tin nhằm mục đích xây dựng nền văn hóa quyền con người toàn cầu thông qua việc truyền đạt kiến thức, các kỹ năng và hun đúc các quan niệm, trực tiếp hướng tới: Tăng cường việc tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản; Phát triển đầy đủ nhân cách con người và ý nghĩa của nhân phẩm con người; Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và quan hệ hữu nghị trong tất cả các dân tộc và chủng tộc, dân tộc, tôn giáo và các nhóm ngôn ngữ; Giúp đỡ tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả trong một xã hội tự do; Đẩy mạnh các hoạt động của LHQ để duy trì hòa bình⁴”

Kế hoạch hành động cho giai đoạn thứ ba (2015–2019) của Chương trình Toàn cầu vì Giáo dục quyền con người, Hội đồng Nhân quyền LHQ đã bổ sung thêm 01 mục tiêu của giáo dục quyền con người là nhằm “Thúc đẩy phát triển bền vững lấy con người làm trung tâm và công bằng xã hội⁵”.

Như vậy, giáo dục toàn diện về quyền con người không chỉ cung cấp các kiến thức về quyền con người và các cơ chế bảo vệ quyền con người, mà còn truyền đạt các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy, bảo vệ và áp dụng quyền con người trong đời sống hàng ngày. Giáo dục quyền con người thúc đẩy các quan điểm và hành vi cần thiết để bảo vệ quyền con người cho tất cả các thành viên của xã hội.

Các hoạt động giáo dục quyền con người nên truyền đạt các nguyên tắc quyền con người cơ bản như nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, trong khi khẳng định tính phụ thuộc, không thể phân chia và tính phổ biến của quyền con người; đồng thời các hoạt động phải có tính liên quan thực tiễn tới quyền con người trong kinh nghiệm đời sống thực tế của người học và giúp họ xây dựng các nguyên tắc quyền con người trong bối cảnh văn hóa của riêng họ. Thông qua các hoạt động này, người học được trao quyền để nhận biết và đề xuất các nhu cầu quyền con người và tìm kiếm các giải pháp phù hợp với các chuẩn mực quyền con người. Việc xác định dạy cái gì và cách dạy nên phải phản ánh các giá trị quyền con người,

⁴ Xem Văn kiện LHQ A/51/506/Add.1, phụ lục, đoạn 2 – tại <http://www.ohchr.org> hoặc liên hệ Văn phòng Cao ủy viên LHQ về quyền con người.

⁵ Nguồn: <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/world-programme-human-rights-education/phase3>

khuyến khích sự tham gia và thúc đẩy môi trường nghiên cứu tự do từ mong muốn và không bị sợ hãi.

Quyền được giáo dục và đào tạo về quyền con người là quyền vốn có và cơ bản, gắn liền với nhân phẩm con người và liên quan tới việc hưởng thụ có hiệu quả tất cả các quyền con người, dựa trên các nguyên tắc về tính phổ biến, không thể chia cắt, và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các loại quyền.

Giáo dục và đào tạo quyền con người liên quan tới tất cả các cấp độ và các hình thức của giáo dục, đào tạo, bao gồm cả khu vực công và tư, chính thức và không chính thức, cả đào tạo hướng nghiệp, đặc biệt là đào tạo đội ngũ giảng viên, giáo dục liên tục, giáo dục phổ thông và các hoạt động thông tin và nâng cao nhận thức.

Cũng như giáo dục pháp luật nói chung, giáo dục quyền con người là quá trình tác động một cách có hệ thống, có mục đích và thường xuyên nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cho người học, qua đó giúp cho họ nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết, thay đổi thái độ, hành vi, biết tự bảo vệ quyền và lợi ích của bản thân, tôn trọng quyền và tự do của người khác, tự giác tuân thủ pháp luật và hướng tới xây dựng nền văn hóa quyền con người toàn cầu.

2. Mục tiêu

Giáo dục quyền con người giúp người học hiểu về quyền và các giá trị của quyền con người. Giáo dục quyền con người còn là cách trao quyền, để con người và cộng đồng có thể kiểm soát cuộc sống và ra các quyết định có tác động/ảnh hưởng đến cuộc sống của chính họ; mục tiêu nhằm hướng con người đạt tới sự không phân biệt đối xử về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, giới tính...đều có thể làm việc được cùng với nhau, để đưa quyền con người, công lí, và nhân phẩm đến cho tất cả mọi người trong xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

- Trang bị kiến thức cơ bản về quyền và các giá trị của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân cho HS cấp THCS
- Xây dựng thái độ, ý thức tôn trọng quyền con người, quyền công dân, sự khoan dung, bình đẳng, đoàn kết dân tộc và quốc tế cho HS cấp THCS
- Phát triển kỹ năng tự bảo vệ quyền của bản thân và của người khác; công nhận và tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong cuộc sống hàng ngày; tôn trọng sự khác biệt, không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc... cho HS cấp THCS

3. Yêu cầu:

Giáo dục quyền con người là một quá trình hướng đến việc xây dựng văn hoá về quyền con người. Quá trình này được xây dựng dựa trên sự tham gia tích cực của học sinh, bằng việc cho học sinh học về quyền con người và hiểu các vấn đề về quyền con người nhằm mục đích bồi dưỡng sự tự tin và sự khoan dung đối với xã hội, những nền tảng cơ bản cho toàn bộ một nền văn hoá về quyền con người. Đó là các cách tư duy, hành động về tôn trọng bản thân và người khác; công nhận và tôn trọng quyền con người trong cuộc sống hàng ngày; hiểu được các quyền cơ bản của con người và biết cách tự bảo vệ; coi trọng và tôn trọng sự khác biệt; rèn luyện thái độ giải quyết mâu thuẫn một cách phi bạo lực và tôn trọng quyền của người khác;

phát triển sự tự tin của trẻ em đối với khả năng hành động và kỹ năng trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của các em.

Giáo dục quyền con người phải dựa trên các nguyên lý chung của giáo dục, nguyên lý chung của giáo dục quyền con người, có tính tới đặc điểm tâm lý lứa tuổi, sự khác biệt của hoạt động giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông với các hoạt động giáo dục khác. Cấp trung học cơ sở được thực hiện từ lớp 6 đến lớp 9 với độ tuổi tương ứng là 11,12,13,14. Đây là thời thiếu niên là khoảng thời gian lí tưởng để bắt đầu quá trình học tập về quyền con người và vì quyền con người. Trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ về quyền con người thông qua học tập về quyền con người nhằm mục đích bồi dưỡng sự tự tin và sự khoan dung đối với xã hội, những nền tảng cơ bản cho toàn bộ một nền văn hoá về quyền con người.

Giáo dục quyền con người, trước hết phải dựa trên nguyên tắc quyền con người, đó là không phân biệt đối xử, bình đẳng và hòa nhập. Học sinh được khuyến khích phân tích các tình huống của họ thông qua lăng kính quyền con người và xây dựng các chiến lược hành động của mỗi cá nhân người học. Theo cách này, giáo dục quyền con người mang tính trao đổi, trao quyền để mọi người có thể kiểm soát cuộc sống của chính họ.

Người học đóng vai trò quan trọng là trung tâm, nhưng trong mối quan hệ với thầy, cô giáo và nhà trường lại là quan hệ trên – dưới, nên tâm lí e dè, sợ sệt là thường trực trong mỗi học sinh. Vì vậy, về mặt lí thuyết và thực tế đây là mối quan hệ không bình đẳng, bởi lẽ học sinh có thể thầy/cô giáo phê bình, hạ hạnh kiểm hoặc điểm thấp, cá biệt học sinh có thể bị kỉ luật trước lớp, trước toàn trường. Nếu điều này xảy ra sẽ có tác động rất tiêu cực đến sự phát triển bình thường về tâm lí học sinh. Do đó giáo dục quyền con người trong chương trình môn học và hoạt động giáo dục cấp THCS là trao quyền cho người học. Để họ biết được quyền của họ, nhìn nhận những vấn đề xã hội đang phải đối mặt trong nhà trường và ngoài xã hội, có thái độ, cách ứng xử và cách giải quyết xung đột/mâu thuẫn trên cơ sở quyền con người. Vì thế giáo dục trao quyền là cách tốt nhất để giải quyết xung đột giữa học sinh với học sinh, học sinh với thầy/cô giáo trong môi trường học đường, theo hướng hòa bình, thân thiện, hiểu biết, khoan dung, giảm thiểu các nguy cơ mâu thuẫn, xung đột.

Hiệu quả của quá trình học tập, giáo dục về quyền con người chỉ thực sự bắt đầu khi mọi người có trải nghiệm về mình là ai - những ưu tiên, suy nghĩ và câu hỏi của họ - có giá trị và góp phần đóng góp có ý nghĩa cho việc học tập và khuyến khích sự khám phá, chia sẻ, thảo luận và học hỏi về kinh nghiệm thực tiễn của tất cả người học. Khi thảo luận phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Những người tham gia được khuyến khích để nói về kinh nghiệm và kiến thức, quan điểm của chính họ, cách họ nhìn nhận về cuộc sống; so sánh với các thông tin khác trong lớp; nhìn nhận, đánh giá mức độ tôn trọng, bảo đảm quyền con người trong thực tiễn cuộc sống; nhận biết mức độ vi phạm quyền; ai là thủ phạm và ai là người có trách nhiệm trong bảo vệ quyền con người của học sinh tại nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

4. Ý nghĩa của giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông

Giáo dục quyền con người trong chương trình môn học và hoạt động giáo dục cấp trung học cơ sở có ý nghĩa như sau:

- Trang bị cho các em các kiến thức, kỹ năng và thái độ về quyền con người giúp các em có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của quyền con người – nền

tảng kiến tạo một chế độ xã hội dân chủ, công bằng, tiến bộ là tất cả vì con người, coi con người là vốn quý nhất.

- Giáo dục quyền con người cho phép thiết lập các chuẩn mực giúp người học thay đổi về quan điểm và giá trị sống; thay đổi về hành vi ứng xử nhân văn giữa con người với con người; phát triển tinh thần đoàn kết, sự khoan dung trong giải quyết các vấn đề xã hội từ giải quyết xung đột, bạo lực, đến các công việc chung của cộng đồng và dân tộc.

Giáo dục quyền con người còn tạo động lực cho cá nhân tôn trọng sự khác biệt, tích cực chia sẻ quan điểm và các giá trị khác biệt, nhất là trong một xã hội có sự đa dạng về dân tộc, sắc tộc và chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa hay tôn giáo.

Giáo dục về quyền con người và vì quyền con người là thiết yếu trong một xã hội dân chủ, yêu cầu và nguyên tắc pháp quyền và quản trị tốt, và có thể đóng góp không chỉ giảm thiểu các vi phạm quyền con người, xây dựng một xã hội tự do, hòa bình và công bằng, mà thông qua giáo dục, quyền con người còn được công nhận ngày càng tăng lên như là chiến lược quản trị xã hội hiệu quả để ngăn ngừa sự lạm dụng quyền con người từ các thực thể trong xã hội.

Đối với Việt Nam hiện nay, giáo dục quyền con người còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng, trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực, Việt Nam là một thành viên của cộng đồng quốc tế, ngày càng có trách nhiệm lớn hơn trong thúc đẩy, bảo vệ quyền con người không chỉ cho nhân dân Việt Nam, mà còn đóng góp vào sự nghiệp chung của thế giới vì hòa bình, phát triển và thịnh vượng.

PHẦN 2: TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

I. Định hướng thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở

1. Khái quát chung về Chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp Trung học cơ sở

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDDT) tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018, kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng BGDĐT. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (sau đây gọi là Chương trình) bao gồm chương trình tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Chương trình được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh nhằm tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội; Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12).

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng giai đoạn giáo dục và từng cấp học, chương trình mỗi môn học và hoạt động giáo dục xác định mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và nội dung giáo dục

của môn học, hoạt động giáo dục đó. Giai đoạn giáo dục cơ bản thực hiện phương châm giáo dục toàn diện và tích hợp, bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thực hiện phương châm giáo dục phân hoá, bảo đảm học sinh được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Cả hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp đều có các môn học tự chọn; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp có thêm các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn, nhằm đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi học sinh.

2. Yêu cầu cần đạt về giáo dục quyền con người trong Chương trình các môn học và hoạt động giáo dục cấp THCS

Căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực quy định trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể; căn cứ vào mục tiêu giáo dục quyền con người được quy định tại Quyết định số 1309/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2017 Phê duyệt đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; căn cứ Khung nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông (ban hành kèm theo Quyết định số 4745 /QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), yêu cầu cần đạt về nội dung giáo dục quyền con người được xác định như sau:

2.1. Về phẩm chất

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Nhân ái	<ul style="list-style-type: none"> - Trân trọng danh dự, sức khoẻ và cuộc sống riêng tư của người khác; Không đồng tình với cái ác, cái xấu; không cổ xúy, không tham gia các hành vi bạo lực; sẵn sàng bênh vực người yếu thế, thiệt thòi,... - Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của những người khác; Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân. - Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước mọi người; khách quan, công bằng trong nhận thức, ứng xử.
Trách nhiệm	Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, biết thể hiện trách nhiệm với gia đình và xã hội; Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương

2.2. Về năng lực

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận xét được các quyền con người, quyền công dân đang bị vi phạm trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội; nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền của bản thân và của người khác – Tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác.
Thích ứng với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được một cách linh hoạt những quyền con người đã học, đã có để giải quyết vấn đề trong những tình huống mới. - Bình tĩnh trước những thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh; kiên trì vượt qua khó khăn để thực hiện quyền con người, quyền công dân.
Tự học, tự hoàn thiện	Tự điều chỉnh và giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực quyền con người.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> – Tiếp nhận được khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, kí hiệu, hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản thuộc khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. – Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi thực hiện quyền con người
Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được mục tiêu, kế hoạch học tập, rèn luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác– - Thực hiện được quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. – Thực hiện được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.
Hội nhập quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> – Có hiểu biết cơ bản về quyền con người trong mối quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam. – Biết tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương về các nội dung thuộc quyền con người, quyền công dân.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	<ul style="list-style-type: none"> –Vận dụng được các kiến thức đã học để xử lí một số tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân; – Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.3. Về nội dung

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
<p>1. Những vấn đề chung về quyền con người, quyền công dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về quyền con người, quyền công dân; - Nêu được một số đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; Tính không thể phân chia; Sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; - Nêu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. - Nêu được các chủ thể có vai trò, trách nhiệm công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được quy định trong hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
<p><i>Nhóm các quyền chính trị và dân sự</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc. Tôn trọng các quyền chính trị của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị. <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội. - Tôn trọng và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự.
<p><i>Nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản của các quyền: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; Quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; Quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

	<p>quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quyền của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa.
<i>Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ, quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Tôn trọng các quyền của bản thân và của các nhóm người yếu thế khác. - Nhận xét được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

II. TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC CẤP THCS

1. Đặc điểm cơ bản của dạy học tích hợp

Theo định nghĩa chung nhất, dạy học tích hợp (DHTH) là hành động liên kết các đối tượng nghiên cứu, giảng dạy, học tập của cùng một lĩnh vực hoặc của một vài lĩnh vực khác nhau trong cùng một kế hoạch dạy học. Hiểu theo nghĩa hẹp thì DHTH là việc đưa những vấn đề, nội dung nào đó vào một môn học/hoạt động giáo dục, trong đó những nội dung được đề cập đến để tích hợp theo một tinh thần và phương pháp thống nhất. Như vậy, “Dạy học tích hợp là một quan điểm sư phạm, ở đó người học cần huy động (mọi) nguồn lực để giải quyết một tình huống phức hợp - có vấn đề nhằm phát triển các năng lực và phẩm chất cá nhân”.

Về phương diện lí luận dạy học, DHTH được hiểu là sự kết hợp một cách hữu cơ, có hệ thống, ở những mức độ khác nhau, các kiến thức, kĩ năng thuộc các lĩnh vực, nội dung vấn đề khác nhau hoặc các hợp phần của một môn học thành một nội dung thống nhất, dựa trên cơ sở các mối liên hệ về lí luận và thực tiễn được đề cập đến theo mục tiêu.

Mục đích của DHTH: Định nghĩa về DHTH đã nêu rõ mục đích của DHTH là hình thành và phát triển năng lực của người học. Bên cạnh đó, DHTH còn hướng tới làm cho việc học tập có ý nghĩa hơn bằng cách đặt quá trình học tập vào các hoàn cảnh (tình huống) để người học nhận thấy ý nghĩa của các kiến thức, kĩ năng, năng lực đã/cần lĩnh hội. Điều đó có ý nghĩa to lớn tạo động lực học tập, thúc đẩy và nuôi dưỡng nhu cầu học tập suốt đời. Đối với hệ thống tri thức trong trường học, DHTH sẽ giúp cấu trúc một cách có hệ thống, lôgic, tránh sự rời rạc, trùng lặp. Trong các mục đích của DHTH, bao trùm nhất, quan trọng nhất là dạy học định hướng phát triển năng lực.

Như vậy, có thể hiểu DHTH là “quá trình dạy học mà ở đó các thành phần năng lực được tích hợp với nhau trên cơ sở các tình huống cụ thể trong đời sống để hình thành năng lực của người học”. Dạy học tích hợp có những đặc điểm cơ bản sau:

- Mang tính tích hợp, trong đó chú trọng tích hợp trong môn học, liên môn học nhằm làm cho các nội dung kiến thức gần nhau hơn, quan hệ chặt chẽ hơn và do đó học sinh có cái nhìn tổng thể, lô gíc hơn. Ví dụ: Tích hợp giáo dục về quyền con người, an toàn giao thông, môi trường vào môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, môn lịch sử với địa lí, lịch sử với văn học, ... nhằm làm cho các kiến thức hỗ trợ nhau, gần với thực tiễn hơn và do đó, tăng khả năng và hiệu quả vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề.

- Mang tính thực tiễn, các nội dung chủ đề phải gắn với thực tiễn cuộc sống. DHTH tìm cách làm cho quá trình học tập có ý nghĩa qua việc vận dụng tổng hợp các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

Ví dụ: Tích hợp định hướng nghề nghiệp trong dạy học các môn học. Điều này sẽ giúp người học có điều kiện tiếp xúc, làm quen với các thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành, vận dụng kiến thức vào các bối cảnh thực, cuộc sống thực để nhanh chóng hòa nhập, thích ứng và đáp ứng được các đòi hỏi của thực tiễn nghề nghiệp.

Tích hợp nội dung quyền con người trong hoạt động dạy học các môn học phù hợp giúp học sinh vận dụng được các kiến thức về Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín; Quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; Quyền lao động; Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; Quyền và nghĩa vụ học tập; Quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; Quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; Quyền của người khuyết tật; Quyền của người cao tuổi; Quyền trẻ em... vào các bối cảnh thực tiễn của cuộc sống để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bản thân; tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của người khác; đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền... sẽ góp phần giáo dục văn hóa tôn trọng quyền con người trong trường học giúp học sinh sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và nhà trường.

- Phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh. Vì nội dung học mang tính thực tiễn và hình thức học tập chủ yếu theo nhóm nên tạo cho học sinh sự hứng thú, học sinh được tự tìm tòi, tự đưa ra phương án giải quyết, thu thập và xử lí thông tin, ...

tạo điều kiện cho họ rèn kỹ năng tư duy bậc cao, giúp họ tiếp cận với tiến trình khoa học giải quyết vấn đề.

Các đặc điểm này của dạy học tích hợp thể hiện ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào các mức độ tích hợp.

2. Hình thức và mức độ tích hợp

Về hình thức tích hợp: Trong chương trình giáo dục phổ thông, các hình thức tích hợp được phân chia theo mức độ tăng dần:

- Truyền thống (traditional): Từng môn học được dạy, xem xét riêng rẽ, biệt lập, không có sự liên hệ, kết nối nào với các môn học khác. Các vấn đề được giải quyết chỉ trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng của chính lĩnh vực bộ môn đó.

- Kết hợp/lồng ghép (fusion): Một nội dung nào đó được kết hợp vào chương trình đã có sẵn. Ví dụ, tích hợp giáo dục quyền con người, giáo dục bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, vệ sinh an toàn lao động, .. vào môn học giáo dục công dân, môn học khoa học tự nhiên, môn sinh học ...

- Tích hợp trong một môn học: Trong nội bộ môn học, tích hợp những nội dung của các phân môn, các lĩnh vực nội dung thuộc cùng một môn học theo những chủ đề, chương, bài cụ thể nhất định.

-Tích hợp đa môn (multidisciplinary): Các môn học là riêng biệt nhưng có những liên kết có chủ đích giữa các môn học và trong từng môn bởi các chủ đề hay các vấn đề chung. Khi HS học về một vấn đề nào đó, các em đồng thời được tiếp cận từ nhiều bộ môn khác nhau. Đôi khi được gọi là Chương trình song song. Cùng một vấn đề được dạy ở nhiều môn cùng một lúc. Từ cách tiếp cận đa môn này, GV không cần phải thay đổi nhiều lắm nội dung dạy học bộ môn của mình. Nội dung và đánh giá vẫn nguyên theo bộ môn. Chỉ có HS được mong đợi là tạo ra những kết nối giữa các lĩnh vực bộ môn, tức là các em sẽ giải quyết vấn đề dựa trên kiến thức thu được ở nhiều bộ môn khác nhau.

Tích hợp liên môn (interdisciplinary): Các môn học được liên hợp với nhau và giữa chúng có những chủ đề, vấn đề, những khái niệm lớn và những ý tưởng lớn chung. Chương trình liên môn tạo ra những kết nối rõ rệt giữa các môn học. Chương trình cũng xoay quanh các chủ đề chung, nhưng các khái niệm hoặc các kỹ năng liên môn được nhấn mạnh giữa các môn mà không phải trong từng môn riêng biệt. Cách tiếp cận này thường bắt đầu bằng ngữ cảnh cuộc sống thực (real-life context). Nó không bắt đầu bằng những khái niệm hoặc kỹ năng chung. Điều quan tâm nhất ở đây là sự phù hợp đối với HS. Điểm khác duy nhất so với liên môn là ở chỗ chúng bắt đầu bằng ngữ cảnh cuộc sống thực và sở thích của HS. Chủ đề tích hợp liên môn thường được coi là những chủ đề có nội dung kiến thức liên quan đến 2 hay nhiều môn học thể hiện ở sự vận dụng chúng trong cùng một hiện tượng trong tự nhiên hay xã hội.

Căn cứ vào các hình thức và mức độ tích hợp trên, việc thực hiện khung nội dung giáo dục quyền con người được thực hiện theo hình thức kết hợp, lồng ghép vào môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông.

Về mức độ tích hợp: Căn cứ vào khung nội dung quyền con người, các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, phân tích yêu cầu cần đạt trong các chương trình môn học, hoạt động giáo dục để lựa chọn môn học có ưu thế trong việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người. Tùy thuộc vào yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục của các môn học, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục quyền con người có thể được tích hợp ở các mức độ khác nhau như toàn phần, bộ phận, liên hệ:

- Mức độ toàn phần: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp hoàn toàn với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Đối với mức độ tích hợp này, giáo viên có thể sử dụng toàn bộ nội dung bài học/hoạt động giáo dục để thực hiện tích hợp với nội dung giáo dục quyền con người.

Ví dụ: Trong chương trình môn Giáo dục công dân lớp 6: căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chủ đề “quyền trẻ em” và yêu cầu cần đạt của khung nội dung giáo dục quyền con người cấp THCS về *Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương* để xây dựng thành chủ đề: “quyền trẻ em” để giúp học sinh hiểu được Quyền trẻ em là một bộ phận không thể thiếu của quyền con người; *Quyền trẻ em là tất cả những gì trẻ em cần có để được sống và lớn lên một cách lành mạnh và an toàn; một số quyền cơ bản của trẻ em: quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được sống chung với bố, mẹ; quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền chăm sóc sức khỏe; quyền được học tập; quyền được vui chơi giải trí hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch; quyền được phát triển năng khiếu; quyền được có tài sản.*

- Mức độ bộ phận: Chỉ có một phần nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của các chủ đề/ bài học, giáo viên khai thác một phần của nội dung bài học/hoạt động giáo dục để thực hiện tích hợp giáo dục quyền con người

Ví dụ: Đối với các mạch nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật trong chương trình lớp 6, 7, 8, 9 cấp THCS, căn cứ vào yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, giáo viên có thể lựa chọn các hình ảnh hoặc thông tin liên quan đến *một số quyền cơ bản của trẻ em; một số quyền con người trong các nhóm quyền chính trị dân sự*, nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền của các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương thiết kế nhiệm vụ học tập yêu cầu học sinh nhận xét, đánh giá thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền con người tương ứng với từng lĩnh vực trong các nhóm quyền phù hợp với yêu cầu cần đạt của chủ đề nhằm giúp học sinh tôn trọng và bảo

vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân và của những người xung quanh.

Ví dụ, trong chủ đề bảo tồn di sản văn hóa (lớp 7), căn cứ vào yêu cầu cần đạt: “Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với việc bảo vệ di sản văn hoá; Thực hiện được một số việc cần làm phù hợp với lứa tuổi để góp phần bảo vệ di sản văn hoá”, giáo viên có thể thiết kế nhiệm vụ học tập để làm rõ quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa ở khía cạnh mỗi cá nhân cần tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá bằng những việc làm phù hợp để giáo dục học sinh thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của bản thân.

- Mức độ liên hệ: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục có một số nội dung có thể liên hệ với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt cụ thể của chủ đề/bài học để lựa chọn thông tin, hình ảnh liên quan đến quyền con người để giúp học sinh liên hệ trong việc điều chỉnh hành vi phù hợp trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của bản thân và những người xung quanh trong việc thực hiện quyền con người.

Ví dụ: căn cứ vào mạch hoạt động hướng đến tự nhiên của chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, giáo viên có thể lựa chọn các hình ảnh hoặc thông tin liên quan đến nhóm quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên để thiết kế nhiệm vụ học tập giúp học sinh nhận ra và thực hiện được những hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên của bản thân và của những người xung quanh; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Việc tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người cần linh hoạt và mềm dẻo, phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường và đảm bảo mục tiêu các môn học, hoạt động giáo dục được xác định theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học của môn học, hoạt động giáo dục được triển khai tại các cơ sở giáo dục.

Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lí, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hoá vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập nhằm tăng cường khả năng phân tích, phát hiện, vận dụng để nhận biết các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục; tinh thần tự chủ, tự học, tự nghiên cứu tìm hiểu của học sinh; tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục.

Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hoá cơ hội học tập cho học sinh.

Căn cứ vào các đặc điểm của dạy học tích hợp thể hiện ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào các mức độ tích hợp để lựa chọn hình thức và phương pháp tích hợp khi triển khai tích hợp nội dung quyền con người trong Chương trình các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó, môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học có ưu thế nhất trong việc tích hợp nội dung quyền con người.

3. Yêu cầu khi thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp trung học cơ sở

Việc tổ chức tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo việc tích hợp và lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người phải cùng hướng tới thực hiện các mục tiêu phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và Chương trình môn học, hoạt động giáo dục nói riêng, cũng như phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cần đạt của khung nội dung giáo dục quyền con người.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục. Điều này có nghĩa rằng các thông điệp, các hành động cụ thể nhằm thể hiện các nội dung về quyền con người cần được truyền tải tới học sinh một cách nhất quán, mang tính nhắc lại hoặc kế thừa lẫn nhau trong tất cả các hoạt động của môn học được triển khai tại nhà trường.

- Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lí, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hoá vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập. Sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục một cách phù hợp với các đặc điểm của học sinh nhằm tạo ra hiệu quả học tập cao nhất.

- Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục. Tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung này vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục của môn học.

- Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và Internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hoá cơ hội học tập cho học sinh. Sử dụng các nền tảng mạng xã hội hiệu quả trong việc truyền tải thông tin, phát triển kênh giao tiếp và cơ hội kết nối cho học sinh đối với các cá nhân và tập thể/cộng đồng cùng học tập, rèn luyện giúp học sinh tôn trọng chính mình và tôn trọng những người khác; Đa giá trị; Tự hiểu biết và tự nhận thức; Chịu trách nhiệm về các hành động của mình và có ý thức trách nhiệm với

xã hội; Tự tin vào vai trò và khả năng của mình để đóng góp cho việc thúc đẩy quyền con người; Tìm hiểu và thông cảm cho động cơ của họ; Thực hiện và thể hiện ý kiến của mình và của những người khác; Ham học hỏi và sẵn sàng tiếp thu cái mới; Đồng cảm và đoàn kết - cam kết hỗ trợ những người xâm hại quyền lợi.

Theo định hướng phát triển năng lực, việc thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người gắn với các bài học trong môn học được triển khai theo phương thức: giáo viên tổ chức, hướng dẫn hoạt động học; tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng sáng tạo và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Hoạt động học tập của học sinh (thông qua một số hình thức chủ yếu như: học lí thuyết; thực hiện bài tập, thực hiện dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tổ chức tham quan, cắm trại, đọc và thuyết trình từ thông tin trong sách, tài liệu; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng) được thực hiện thông qua các tình huống giáo dục, với sự hỗ trợ của các phương tiện, thiết bị dạy học như công nghệ thông tin và các hệ thống ứng dụng kĩ thuật số.

III. GỢI Ý TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN

3.1. Môn Giáo dục công dân cấp THCS

Ở cấp THCS, môn GDCD là môn học bắt buộc, thuộc giai đoạn giáo dục cơ bản, gồm 4 mạch nội dung: giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, giáo dục pháp luật và giáo dục kinh tế. Những nội dung này được xây dựng theo hướng đồng tâm và phát triển, định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, quê hương, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Cùng với các môn học khác, môn GDCD góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung như: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo v.v...Chương trình môn GDCD hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội. Mỗi năng lực đặc thù gồm năng lực thành phần và các chỉ báo, chỉ số hành vi để nhận biết. Cụ thể, ở cấp THCS, môn GDCD có mục tiêu:

1) Giúp học sinh có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời

sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

2) Giúp học sinh có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

Chương trình môn GDCD là chương trình mở. Tính mở của chương trình được thể hiện không quy định nội dung dạy học cụ thể của từng chủ đề, chỉ quy định những YCCĐ; những nội dung dạy học cơ bản, cốt lõi cho mỗi lớp học nhằm đáp ứng YCCĐ. Căn cứ vào các YCCĐ và định hướng chung của chương trình, giáo viên môn GDCD chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hiện và phát triển chương trình.

Để hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, dạy học môn GDCD cần tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án;...

Để đánh giá năng lực của môn GDCD, trong quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá, GV có thể sử dụng các hình thức đánh giá định kỳ và đánh giá thường xuyên với các phương pháp cơ bản như: Đánh giá thông qua bài viết: Bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, báo cáo, ... Đánh giá thông qua vấn đáp: Câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình,... Đánh giá thông qua quan sát: Quan sát thái độ, hoạt động của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng và trong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày,... bằng một số công cụ như sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...

Để đánh giá mức độ đạt được và sự phát triển của phẩm chất, năng lực của học sinh, GV có thể thiết kế các công cụ phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong đánh giá thường xuyên có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng học sinh, không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

3.2. Gợi ý tích hợp giáo dục quyền con người trong chương trình môn Giáo dục công dân

3.2.1. Gợi ý tích hợp nội dung quyền con người vào chương trình Giáo dục công dân lớp 6

Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp
Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ. Giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ. Biết giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ bằng những việc làm cụ thể phù hợp. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 3: Biết giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ bằng những việc làm phù hợp (GV đưa ra tình huống về trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ và cho HS thảo luận tình huống đó).
Yêu thương con người	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm và biểu hiện của tình yêu thương con người. Trình bày được giá trị của tình yêu thương con người. Thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người. Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác. Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 3, 4, 5. Nội dung tích hợp: Quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền của trẻ em, quyền của người khuyết tật (<i>Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương</i>)
Siêng năng, kiên trì	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm, biểu hiện của siêng năng, kiên trì. Nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì. Siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động. Quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 5. Quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế nhằm thực hiện quyền được phát triển, quyền được giáo dục và phát triển năng khiếu, quyền của trẻ em dân tộc thiểu số; quyền trẻ em khuyết tật qua câu chuyện hoặc tình huống về HS khuyết tật nhưng nỗ lực trong học tập và đạt được những thành tích cao
Tôn trọng sự thật	<ol style="list-style-type: none"> Nhận biết được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật. Hiểu vì sao phải tôn trọng sự thật. Luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2. 3 về việc thực hiện quyền được bảo vệ, quyền được tiếp cận thông tin)

	4. Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật	
Tự nhận thức bản thân	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân. 2. Nhận biết được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân. 3. Tự nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí, tình cảm, các mối quan hệ của bản thân. 4. Biết tôn trọng bản thân. 5. Xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2: vai trò của tự nhận thức bản thân (thực hiện quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu; Quyền bình đẳng giới)
Ứng phó với tình huống nguy hiểm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em. 2. Nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm. 3. Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1. Nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em (thực hiện quyền sống, quyền được bảo vệ)
Tiết kiệm	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm tiết kiệm và biểu hiện của tiết kiệm (tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,...). – Hiểu vì sao phải tiết kiệm. – Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập. – Nhận xét, đánh giá được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh. – Phê phán những biểu hiện lãng phí. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 3, 4, 5 về nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong việc tìm hiểu biểu hiện của tiết kiệm, lãng phí; nhận xét, đánh giá hành vi việc làm chưa tiết kiệm, lãng phí.
Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu được khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. 3. Bước đầu thực hiện được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3 về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; mối quan hệ giữa QCD và QCN trong pháp luật VN.
Quyền trẻ em	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em; ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực 	Tích hợp toàn phần yêu cầu cần đạt số 1 về Quyền trẻ em về Việt Nam Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2, 3, 4 trong việc thực hiện quyền trẻ em

	<p>hiện quyền trẻ em. 2. Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em. 3. Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em. 4. Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng; bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em</p>	
--	---	--

3.2.2. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 7

Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp
Tự hào về truyền thống quê hương	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được một số truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của quê hương. Thực hiện được những việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy truyền thống của quê hương. Phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của quê hương. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2, 3: Thực hiện được những việc làm phù hợp góp phần giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.
Quan tâm, cảm thông và chia sẻ	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được những biểu hiện của sự quan tâm, cảm thông và chia sẻ với người khác. Hiểu vì sao mọi người phải quan tâm, cảm thông và chia sẻ với nhau. Thường xuyên có những lời nói, việc làm thể hiện sự quan tâm, cảm thông và chia sẻ với mọi người. Khích lệ, động viên bạn bè quan tâm, cảm thông và chia sẻ với người khác; phê phán thói ích kỉ, thờ ơ trước khó khăn, vất vả của người khác. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 4. Khích lệ, động viên bạn bè quan tâm, cảm thông và chia sẻ với người khác; phê phán thói ích kỉ, thờ ơ trước khó khăn, vất vả của người khác (thực hiện quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng)
Học tập tự giác, tích cực	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được các biểu hiện của học tập tự giác, tích cực. Hiểu vì sao phải học tập tự giác, tích cực. Thực hiện được việc học tập tự giác, tích cực. Biết góp ý, nhắc nhở những bạn chưa tự giác, tích cực học tập để khắc phục hạn chế này. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2: (thực hiện Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu)
Phòng, chống bạo lực học đường	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được các biểu hiện của bạo lực học đường; nguyên nhân và tác hại của bạo lực học đường Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật liên quan đến phòng, chống bạo lực học đường. Biết cách ứng phó trước, trong và sau 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2: (thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể, Quyền bí mật về đời sống riêng tư).

	<p>khi bị bạo lực học đường.</p> <p>4. Tham gia các hoạt động tuyên truyền phòng, chống bạo lực học đường do nhà trường, địa phương tổ chức.</p> <p>5. Phê phán, đấu tranh với những hành vi bạo lực học đường; sống tự chủ, không để bị lôi kéo tham gia bạo lực học đường.</p>	
Phòng, chống tệ nạn xã hội	<p>1. Nêu được khái niệm tệ nạn xã hội và các loại tệ nạn xã hội phổ biến.</p> <p>2. Giải thích được nguyên nhân, hậu quả của tệ nạn xã hội đối với bản thân, gia đình và xã hội.</p> <p>3. Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội.</p> <p>4. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội.</p> <p>5. Tham gia các hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội do nhà trường, địa phương tổ chức.</p> <p>6. Phê phán, đấu tranh với các tệ nạn xã hội và tuyên truyền, vận động mọi người tham gia các hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội.</p>	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 6: thể hiện thái độ Phê phán, đấu tranh với các tệ nạn xã hội và tuyên truyền, vận động mọi người tham gia các hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội.
Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình	<p>1. Nêu được khái niệm và vai trò của gia đình; quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.</p> <p>2. Nhận xét được việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong gia đình của bản thân và của người khác.</p> <p>3. Thực hiện được nghĩa vụ của bản thân đối với ông bà, cha mẹ và anh chị em trong gia đình bằng những việc làm cụ thể</p>	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2, 3 (Thực hiện quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện của trẻ em; Thực hiện quyền được chăm sóc của các thành viên trong gia đình).

3.2.3. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 8

Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp
Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam	<p>1. Nêu được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam.</p> <p>2. Nhận biết được giá trị của các truyền thống của dân tộc Việt Nam.</p> <p>3. Kể được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.</p> <p>4. Đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.</p> <p>5. Thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống</p>	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 3. (thực hiện quyền giữ gìn, phát huy bản sắc truyền thống)

	của dân tộc.	
Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu được một số biểu hiện của sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. 2. Hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. 3. Thể hiện được bằng lời nói và việc làm thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới. 4. Phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 4. Phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá.
Lao động cần cù, sáng tạo	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nêu được khái niệm cần cù, sáng tạo trong lao động và một số biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động. 2. Giải thích được ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động. 3. Thể hiện được sự cần cù, sáng tạo trong lao động của bản thân. 4. Trân trọng những thành quả lao động; quý trọng và học hỏi những tấm gương cần cù, sáng tạo trong lao động; phê phán những biểu hiện chây lười, thụ động trong lao động. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 4 (thực hiện quyền Bình đẳng giới, quyền được phát triển, quyền fnhooms xã hội dễ bị tổn thương)
Bảo vệ lễ phải	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thích được một cách đơn giản về sự cần thiết phải bảo vệ lễ phải. 2. Thực hiện được việc bảo vệ lễ phải bằng lời nói và hành động cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. 3. Khích lệ, động viên bạn bè có thái độ, hành vi bảo vệ lễ phải; phê phán những thái độ, hành vi không bảo vệ lễ phải. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2 (thực hiện quyền được bảo vệ trong tổ tụng và xử lý vi phạm hành chính; quyền được tiếp cận thông tin và tham gia xã hội)
Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. 2. Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; một số biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. 3. Nêu được trách nhiệm của học sinh trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. 4. Thực hiện được việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi. 5. Phê phán, đấu tranh với những hành vi gây ô nhiễm môi trường và phá hoại 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 3 (thực hiện Quyền được bảo vệ quyền được sống trong môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phê phán, tố cáo những hành vi gây ô nhiễm môi trường, phá hoại tài nguyên thiên nhiên).

	tài nguyên thiên nhiên.	
Phòng, chống bạo lực gia đình	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kể được các hình thức bạo lực gia đình phổ biến. 2. Phân tích được tác hại của hành vi bạo lực gia đình đối với cá nhân, gia đình và xã hội. 3. Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình. 4. Biết cách phòng, chống bạo lực gia đình. 5. Phê phán các hành vi bạo lực gia đình trong gia đình và cộng đồng. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4, 5 trong việc thực hiện các quyền về dân sự, quyền đối với nhóm đối tượng xã hội dễ bị tổn thương)
Lập kế hoạch chi tiêu	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhận biết được sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu. 2. Nêu được cách lập kế hoạch chi tiêu. 3. Lập được kế hoạch chi tiêu và tạo thói quen chi tiêu hợp lí. 4. Giúp đỡ bạn bè, người thân lập kế hoạch chi tiêu hợp lí. 	
Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kể được tên một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại; nhận diện được một số nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại. 2. Trình bày được hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại. 3. Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. 4. Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. 5. Thực hiện được việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. 6. Nhắc nhở, tuyên truyền người thân, bạn bè chủ động phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2, 4. (thực hiện quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, quyền sống ...)
Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích được tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người. 2. Nêu được một số quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ lao động của công dân và lao động chưa thành niên. 3. Nêu được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động; lập được hợp đồng lao động có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động. 4. Tích cực, chủ động tham gia lao động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng phù hợp lứa tuổi. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 2, 3 (Thực hiện Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội, quyền lao động, quyền được đảm bảo an sinh xã hội)

3.2.4. Gợi ý tích hợp nội dung QCN vào chương trình Giáo dục công dân lớp 9

Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp
Sống có lí tưởng	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm sống có lí tưởng. Giải thích được ý nghĩa của việc sống có lí tưởng. Nhận biết được lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam. Xác định được lí tưởng sống của bản thân và nỗ lực học tập, rèn luyện theo lí tưởng. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4 về việc khẳng định quyền con người là phổ cập chung cho toàn nhân loại, nó không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, chủ quyền dân tộc; khẳng định thành quả đấu tranh của nhân loại chống áp bức bóc lột và bất công xã hội, chống lại tư tưởng kì thị dân tộc, giới tính, thành phần, nguồn gốc và địa vị xã hội; Những hành vi bảo vệ quyền con người đó chính là thể hiện lí tưởng sống cao đẹp và ý nghĩa của lí tưởng sống đó đối với cá nhân, gia đình và xã hội.
Khoan dung	<ol style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm khoan dung và biểu hiện của khoan dung. Nhận biết được giá trị của khoan dung. Thực hiện được những việc làm thể hiện sự khoan dung trong những tình huống cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. Phê phán các biểu hiện thiếu khoan dung. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 3, 4 về việc thực hiện quyền không bị bắt làm nô lệ và nô dịch; Quyền không bị tra tấn, nhục hình, bị đối xử hoặc chịu hình phạt tàn nhẫn vô nhân đạo; Quyền không phân biệt đối xử
Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng	<ol style="list-style-type: none"> Hiểu được thế nào là hoạt động cộng đồng; nêu được một số hoạt động cộng đồng. Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng. Nhận biết được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Tham gia tích cực, tự giác các hoạt động chung của cộng đồng phù hợp với lứa tuổi do lớp, trường, địa phương tổ chức. Phê phán biểu hiện thờ ơ, thiếu trách nhiệm với các hoạt động cộng đồng. 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4 về thực hiện quyền con người trong một số hoạt động tình nguyện, thiện nguyện; hoạt động giúp đỡ những cuộc đời cơ nhỡ, trẻ mồ côi
Khách quan và công bằng	<ol style="list-style-type: none"> Nhận biết được những biểu hiện khách quan, công bằng. Hiểu được ý nghĩa của khách quan, công bằng; tác hại của sự thiếu khách quan, công bằng. Thể hiện được thái độ khách 	Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4 trong việc thực hiện quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật... giúp HS thể hiện

	<p>quan, công bằng trong cuộc sống hằng ngày.</p> <p>4. Phê phán những biểu hiện không khách quan, công bằng.</p>	<p>được thái độ khách quan, công bằng trong cuộc sống hằng ngày và phê phán những biểu hiện không khách quan, công bằng.</p>
Bảo vệ hoà bình	<p>1. Nêu được thế nào là hoà bình và bảo vệ hoà bình; các biểu hiện của hoà bình.</p> <p>2. Giải thích được vì sao cần phải bảo vệ hoà bình.</p> <p>3. Nhận ra được những biện pháp để thúc đẩy và bảo vệ hoà bình.</p> <p>4. Biết lựa chọn và tham gia những hoạt động phù hợp để bảo vệ hoà bình.</p> <p>5. Phê phán xung đột sắc tộc và chiến tranh phi nghĩa.</p>	<p>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4 về việc tôn trọng quyền bình đẳng và hợp tác giữa các quốc gia, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo</p> <p>Quyền được bảo đảm an sinh xã hội, Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô môi trường, xung đột vũ trang</p>
Thích ứng với thay đổi	<p>1. Nêu được một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình.</p> <p>2. Nhận biết được ý nghĩa của việc thích ứng trước những thay đổi trong cuộc sống.</p> <p>3. Nêu được các biện pháp để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống.</p> <p>4. Thích ứng được với một số thay đổi (nếu có) trong cuộc sống của bản thân.</p>	<p>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2 trong việc thiết kế các hoạt động tích hợp với các quyền con người nhằm giúp học sinh có cơ hội thể nghiệm, thử đưa ra cách xử lý hoạt động đó để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống.</p>
Tiêu dùng thông minh	<p>1. Nhận biết được thế nào là tiêu dùng thông minh; lợi ích của tiêu dùng thông minh.</p> <p>2. Đánh giá được các hành vi tiêu dùng thông minh và kém thông minh.</p> <p>3. Nêu được các cách tiêu dùng thông minh (nắm bắt thông tin về sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn, nhận biết những hình thức quảng cáo khác nhau, xác định phương thức thanh toán,...).</p> <p>4. Thực hiện được hành vi tiêu dùng thông minh trong một số tình huống cụ thể.</p> <p>5. Khích lệ, giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.</p>	<p>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2 liên hệ được biểu hiện, ý nghĩa của việc tiêu dùng thông minh trong việc bảo đảm các quyền cơ bản của con người; hành vi tiêu dùng kém thông minh làm ảnh hưởng đến quyền của người tiêu dùng.</p>
Vi phạm pháp luật và trách nhiệm	<p>1. Nêu được khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.</p>	<p>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 3.4 trong việc tìm hiểu một số hành vi vi phạm pháp luật: quyền được sống, quyền sở</p>

pháp lí	<p>2. Nêu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.</p> <p>3. Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí trong một số tình huống cụ thể.</p> <p>4. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; tích cực ngăn ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.</p>	<p>hữu (trộm cắp tài sản, hủy hoại tài sản)... để học sinh nắm được quyền của mình trong quá trình tố tụng</p>
Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	<p>1. Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.</p> <p>2. Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.</p> <p>3. Nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.</p> <p>4. Vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.</p>	<p>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ: Yêu cầu cần đạt số 1, 2, 3, 4 trong việc thực hiện quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.</p>

PHẦN 3. MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI HỌC MINH HỌA

I. Các kiểu bài học trong môn Giáo dục công dân

Chương trình môn GDCC cấp THCS gồm bốn mạch kiến thức tương ứng với 4 dạng bài học, đó là bài học giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục pháp luật và giáo dục kinh tế. Cấu trúc mỗi dạng bài học đều gồm 4 phần học tập: Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng. Khi thực hiện dạy học các bài học trong Môn GDCC cấp THCS, GV cần bám sát theo các yêu cầu cần đạt. Các yêu cầu cần đạt này đã được cụ thể hoá trong nội dung và hoạt động dạy học. Mặc dù cùng bám theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS, nhưng với mỗi dạng bài học vẫn cần có cách tiếp cận vấn đề, cách dạy, cách học đặc trưng.

Với bài giáo dục đạo đức, các giá trị đạo đức như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm là những giá trị cốt lõi để thực hiện các hoạt động học. Để việc dạy học các bài học này được hiệu quả, GV chú trọng việc khai thác các câu chuyện, thông tin, tình huống thực tiễn gần gũi với HS THCS, tiêu biểu, điển hình để giáo dục cho HS giá trị đạo đức của bài học thông qua các hoạt động tương tác, giao tiếp đa chiều. Trong quá trình khai thác câu chuyện, thông tin, tình huống, GV nên đi theo một quy trình của quá trình nhận thức: từ những trường hợp cụ thể (riêng) để đến những giá trị tổng thể (chung); từ thông tin, tình huống trong sách vở để đến với đời sống thực tế của HS qua các hoạt động liên hệ. Bằng cách đó, GV giúp HS có thể kết nối cuộc sống với bài học, đưa bài học vào cuộc sống một cách thật tự nhiên.

Với bài giáo dục kỹ năng sống, khác với dạng bài học giáo dục đạo đức vốn tập trung vào việc phát triển các giá trị đạo đức và thái độ sống phù hợp với HS, bài học giáo dục kỹ năng sống lại thiên về tính thực hành – một đặc trưng của các bài học giáo dục kỹ năng sống. Khi dạy các bài học kiểu này, GV cần thiết kế, tổ chức nhiều hoạt động thực hành gần gũi với các việc làm của HS khi ở nhà, ở trường để các em có cơ hội được rèn luyện và phát triển, từ đó dần dần tạo nên những kỹ năng và thói quen sống tích cực.

Với bài giáo dục pháp luật, GV cần tăng cường khai thác các thông tin, tình huống pháp luật (giả định hoặc có thật), đa dạng, gần gũi với học sinh, tiêu biểu, điển hình, kết hợp với việc cho HS tìm hiểu các điều luật cụ thể,... để giáo dục cho HS về các chuẩn mực pháp luật được đặt ra trong yêu cầu của bài học, thông qua các hoạt động trao đổi, thảo luận theo nhóm, theo lớp.

Với bài học giáo dục kinh tế, là những dạng bài tập trung giúp HS có ý thức và biết tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với chuẩn mực đạo đức, quy định của pháp luật, GV nên lựa chọn thông tin, số liệu, hoạt động gần gũi với các hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong đời sống thông qua các hoạt động cá nhân, cặp, nhóm phù hợp.

Một trong những nguyên tắc mà GV cần bám sát khi khai thác nội dung GDCC cấp THCS là: Luôn lấy yêu cầu cần đạt làm cơ sở cho việc tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp. Nội dung học tập được HS thảo luận, được GV đưa ra phải bám sát nội

dung yêu cầu cần đạt, tránh tình trạng đi sâu phân tích mặt trái của vấn đề làm sai lệch yêu cầu của bài học.

Cấu trúc mỗi bài học đều gồm 4 phần học tập: Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng.

Khi thực hiện dạy học các bài học trong SGK Giáo dục công dân 8, GV cần bám theo các yêu cầu cần đạt để không bị đi lệch trọng tâm của giờ học. Các yêu cầu cần đạt này đã được các tác giả viết sách cụ thể hoá trong việc thiết kế nội dung và hoạt động dạy học. Mặc dù có sự giống nhau về cấu trúc bài học và cùng bám theo định hướng phát triển năng lực HS, với mỗi kiểu bài học vẫn cần có cách tiếp cận vấn đề, cách dạy, cách học đặc trưng.

II. Một số kế hoạch dạy học minh họa

1. Kế hoạch bài dạy minh họa lớp 6

BÀI 8. TIẾT KIỆM

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức:

Nhận biết được các biểu hiện của tiết kiệm, hiểu được vì sao phải tiết kiệm.

2. Về năng lực:

Hình thành và phát triển các năng lực sau:

- Năng lực điều chỉnh dành vi: Nhận biết được các biểu hiện của tiết kiệm, hiểu được vì sao phải tiết kiệm; Nhận xét, đánh giá được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh, phê phán những biểu hiện lãng phí.

- Năng lực phát triển bản thân: Xây dựng kế hoạch tiết kiệm và thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập của bản thân.

Tích hợp nội dung QCN ở các yêu cầu cần đạt 1, 3, 4, 5; Mức độ liên hệ, vận dụng với các quyền kinh tế, môi trường

3. Về phẩm chất:

Giúp học sinh rèn luyện phẩm chất trách nhiệm như: Có ý thức bảo quản và sử dụng hợp lý đồ dùng của bản thân và của người khác; có ý thức tiết kiệm thời gian; sử dụng hợp thời gian hợp lý; xây dựng và thực hiện chế độ học tập, sinh hoạt hợp lý.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

1. Thiết bị dạy học: Máy tính, ti vi, tranh ảnh, phiếu học tập

2. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập thực hành GDCD 6, video tư liệu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu:

- Học sinh giải được các ô chữ, tìm ra được chìa khoá là tên bài học: Tiết kiệm; tạo sự hứng thú cho học sinh trong tiếp cận nội dung bài học.

b) Nội dung: Chơi trò chơi giải ô chữ

c) Sản phẩm: tìm ra được từ khóa: Tiết kiệm

d) Tổ chức thực hiện:

- Công bố luật chơi, cách chơi: Chia lớp thành 2 đội tham gia trò chơi giải ô chữ; Các đội luân phiên giải các ô hàng ngang, hàng dọc của ô chữ bí mật:

- Tổ chức hai đội tham gia trò chơi giải ô chữ bí mật dưới sự điều hành của giáo viên.

- Công bố kết quả; tuyên bố đội thắng cuộc và phỏng vấn đội thắng cuộc

2. Hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu những biểu hiện của tiết kiệm

a. Mục tiêu:

- Nêu được những biểu hiện cơ bản của tiết kiệm về tiền bạc, điện, nước, đồ dùng, thời gian...trong cuộc sống.

b. Nội dung: Quan sát tranh trả lời câu hỏi:

1. Hình ảnh nào thể hiện tiết kiệm, không tiết kiệm?

2. Nêu các biểu hiện của tiết kiệm, biểu hiện chưa tiết kiệm?

c. Sản phẩm:

1. Hình 1, 2, 5 tiết kiệm; hình 3, 4, 6 chưa tiết kiệm

2. Biểu hiện tiết kiệm

+ Chi tiêu hợp lí

+ Tắt các thiết bị điện, khóa vòi nước khi không sử dụng.

+ Sắp xếp thời gian làm việc khoa học.

+ Sử dụng hợp lí và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

+ Bảo quản đồ dùng học tập, lao động khi sử dụng

+ Bảo vệ của công

(tích hợp các nội dung về trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi người trong việc tiết kiệm điện, nước; sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên; bảo vệ của công; phân tích kết quả của các biểu hiện tiết kiệm).

d. Tổ chức thực hiện:

- Công bố luật chơi, cách chơi: trò chơi “Tiếp sức đồng đội” theo hướng mỗi dãy bàn tập hợp thành một đội; các đội thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ 1, 2 trong thời gian 3 phút; Sau 3 phút, mỗi đội xếp thành 1 hàng, thay phiên nhau lên ghi biểu hiện tiết kiệm và không tiết kiệm vào bảng phụ, trong thời gian 5 phút (Người trước về chỗ, người sau mới được lên).

- Tổng kết kết quả các đội và công bố kết quả thực hiện trò chơi

- GV nhận xét và kết luận: một số biểu hiện tiết kiệm, chưa tiết kiệm

Hoạt động 2: Tìm hiểu ý nghĩa của tiết kiệm

a. Mục tiêu:

- HS nêu được ý nghĩa của tiết kiệm, biết trân trọng những giá trị do bản thân và người khác tạo ra

b. Nội dung: Đọc tình huống dưới đây và trả lời các câu hỏi

+ Tình huống 1. Anh Hòa là chủ của hàng tạp hóa, có thu nhập khá cao kiếm được bao nhiêu anh đều tiêu hết. Gần đây, công việc kinh doanh của anh không thuận lợi, anh lại lâm bệnh phải nằm viện. Cuộc sống của anh vô cùng khó khăn vì không có đủ tiền lo tiền viện phí và trang trải các khoản chi tiêu cần thiết.

- Em có nhận xét gì về cách chi tiêu của anh Hòa?

- Cách chi tiêu đó dẫn đến hậu quả gì?

+ Tình huống 2. Những năm gần đây, phong trào nuôi lợn tiết kiệm do các trường phát động được các bạn học sinh tích cực hưởng ứng. Những chú lợn đất, lợn nhựa được nuôi từ việc tiết kiệm một phần tiền ăn sáng, tiền bán giấy báo cũ,... của các bạn học sinh. Sau vài tháng, chú lợn nào cũng đầy căng, số tiền đóng góp được dùng để mua sách, vở, quần áo, dụng cụ học tập,... giúp đỡ các bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Phong trào nuôi lợn tiết kiệm có ý nghĩa như thế nào?

- Từ phong trào này, em rút ra bài học gì?

c. Sản phẩm:

1. Tình huống 1: anh Hòa chưa biết tiết kiệm nên khi công việc kinh doanh của anh không thuận lợi, anh lại lâm bệnh phải nằm viện. Cuộc sống của anh vô cùng khó khăn vì không có đủ tiền lo tiền viện phí và trang trải các khoản chi tiêu cần thiết.

2. Tình huống 2: Phong trào nuôi lợn tiết kiệm rất có ý nghĩa, đã huy động được kinh phí hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong trường. Phong trào giúp rèn luyện tính tiết kiệm

d. Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, hoàn thành nhiệm vụ học tập, ghi kết quả ra giấy nháp

- Tổ chức HS đối chiếu với kết quả của nhóm bạn (thảo luận nhóm 4) để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Tổ chức 2 nhóm báo cáo; các nhóm còn lại nghe, nhận xét và nêu câu hỏi thảo luận cho nhóm báo cáo

- GV tổ chức cho HS thảo luận từng nhiệm vụ, chốt nội dung ý nghĩa của tiết kiệm:

Hoạt động 3: Thực hành tiết kiệm

a. Mục tiêu: HS nhận xét, đánh giá được hành vi tiết kiệm, chưa tiết kiệm của bản thân, thành viên trong gia đình; xây dựng kế hoạch thực hành tiết kiệm của bản thân và thành viên trong gia đình.

b. Nội dung:

1. Suy tầm hình ảnh thể hiện hành vi, việc làm thể hiện sự tiết kiệm/chưa tiết kiệm của bản thân, của các thành viên trong gia đình.

2. Nhận xét, đánh giá nêu nguyên nhân, kết quả của mỗi hành vi, việc làm thể hiện sự tiết kiệm/chưa tiết kiệm của bản thân, của các thành viên trong gia đình đã suy tầm được.

(phân tích đánh giá kết quả, ý nghĩa của những việc làm đúng, chưa đúng nguyên nhân của những việc làm đúng, chưa đúng trong việc tiết kiệm điện, nước; sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên; bảo vệ của công và đề xuất biện pháp thực hành tiết kiệm đối với những trường hợp chưa thực hiện đúng)

3. Chọn 1 mục tiêu tiết kiệm của bản thân và xây dựng kế hoạch thực hiện *(lựa chọn, xác định 1 số mục tiêu tiết kiệm phù hợp với bản thân trong việc sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên hoặc bảo vệ của công để đề xuất biện pháp thực hành tiết kiệm và cách thực hiện)*

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

- Hướng dẫn Học sinh làm việc ở nhà:

+ Chụp ảnh, quay video hoặc ghi chép lại hành vi, việc làm thể hiện sự tiết kiệm/chưa tiết kiệm của bản thân, của các thành viên trong gia đình.

+ Phân tích, nhận xét nêu kết quả của mỗi việc làm; nguyên nhân và cách khắc phục những việc làm chưa tốt; phát huy những việc làm tốt.

+ Xây dựng kế hoạch thực hành rèn luyện đức tính tiết kiệm của bản thân theo mục tiêu lựa chọn

- Hướng dẫn HS báo cáo kết quả thực hiện

- Tổ chức 5 HS báo cáo; các HS khác nghe, nhận xét và nêu câu hỏi thảo luận góp ý cho báo cáo

Hoạt động luyện tập

1. Mục tiêu: củng cố các yêu cầu cần đạt về tiết kiệm: biểu hiện, ý nghĩa và thực hành tiết kiệm; thực hành biện pháp rèn luyện tiết kiệm

2. Nội dung:

Câu 1: tìm các câu tục ngữ phù hợp với hình ảnh.

Câu 2: Xem video tư liệu về Bác Hồ <https://youtu.be/ks5Hh1XBdVI> để thực hiện hiệu quả:

- Nêu những việc làm thể hiện đức tính tiết kiệm của Bác Hồ trong video

- Nêu những việc mà em có thể học tập, vận dụng từ những việc làm của Bác?

Câu 3. Hoàn thiện kế hoạch thực hành tiết kiệm theo mục tiêu đã xác định và báo cáo kết quả thực hành của bản thân

Bài 4. Tham gia Trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” và chia sẻ ý nghĩa của các ô chữ trong mỗi hình

 <p>GÓP GIÓ THÀNH BÃO</p>	 <p>CƠM THỪA GẠO THIẾU</p>
 <p>KIẾM CỦI BA NĂM THIÊU MỘT GIỜ</p>	 <p>NÉM TIỀN QUA CỬA SỔ</p>
 <p>LÀM KHI LÀNH ĐỂ DÀNH KHI ĐAU</p>	

Hoạt động vận dụng

Mục tiêu: Cùng cố rèn luyện các kỹ năng tiết kiệm của bản thân trong cuộc sống, học tập hằng ngày

Nội dung: Vận động người thân trong gia đình thực hành tiết kiệm và báo cáo kết quả thực hiện

Yêu cầu: Học sinh thực hiện ở nhà và nộp sản phẩm lên nhóm zalo của lớp sau 1 tuần

2. Kế hoạch dạy học minh họa lớp 7

TỰ HÀO VỀ TRUYỀN THỐNG QUÊ HƯƠNG

Tích hợp nội dung QCN ở các yêu cầu cần đạt 2, 3 ở mức độ liên hệ, vận dụng với các quyền kinh tế, môi trường và quyền trẻ em ở lĩnh vực Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.

Cách thức tích hợp:

+ Cách 1: Xây dựng các tình huống thể hiện việc giữ gìn và phát huy truyền thống của quê hương thông qua việc thực hiện quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc

mình. Từ đó yêu cầu HS thảo luận hoặc đóng vai để thể hiện, nhận xét, đánh giá những hành vi việc làm tích cực trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống quê hương. Thông qua đó làm rõ việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình là quyền của trẻ em, quyền công dân.

+ Cách 2: Tổ chức cho HS thực hiện dự án: Xây dựng sản phẩm quảng bá về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình thông qua các hình thức như vẽ tranh tuyên truyền, xây dựng clip truyền thông, viết bài, tiểu phẩm...

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức

– Nêu được một số truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của quê hương.

2. Năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi:

- Nhận biết được hành vi, việc làm phù hợp, chưa phù hợp trong việc giữ gìn, phát huy truyền thống của quê hương.

– Phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Năng lực phát triển bản thân: Thực hiện được những việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy truyền thống của quê hương.

Tích hợp nội dung QCN ở các yêu cầu cần đạt 2, 3 ở mức độ liên hệ, vận dụng với các quyền trẻ em: Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình.

2. Phẩm chất

- Yêu nước, trách nhiệm thông qua việc tích cực học tập, rèn luyện để phát huy truyền thống của quê hương. Chủ động tham gia và tuyên truyền, vận động mọi người tham gia các hoạt động tìm hiểu truyền thống của quê hương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu power point, màn hình, máy tính, giấy A0, tranh ảnh

2. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập *Giáo dục công dân 7* tư liệu báo chí, thông tin, tình huống.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu:

Nhận biết được những một số truyền thống của quê hương và giá trị của một số truyền thống đó

b. Nội dung:

Em hãy kể tên một số truyền thống của quê hương của em và nêu ý nghĩa của những truyền thống đó

c. Sản phẩm: Kể tên được một số truyền thống tiêu biểu của quê hương

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức HS chia sẻ một số truyền thống của quê hương theo hình thức tổ chức trò chơi Ai nhanh hơn.

- GV công bố luật chơi, cách chơi: 6 học sinh tập hợp thành một nhóm; mỗi có 3 phút để thảo luận và ghi tên truyền thống vào bảng phụ. Sau 3 phút, nhóm nào ghi được tên truyền thống quê hương nhiều hơn thì sẽ là đội thắng cuộc.

- Tổng kết kết quả các nhóm, và công bố kết quả chơi trò chơi

- Giáo viên tổng hợp các truyền thống quê hương được học sinh các nhóm ghi được và nêu vấn đề để chuyển tiếp sang nhiệm vụ học tập tiếp theo.

2. Hoạt động 2: Khám phá

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu một số truyền thống của quê hương.

a. Mục tiêu:

- HS nhận biết được một số truyền thống tốt đẹp của quê hương mình

b. Nội dung: Trên cơ sở các truyền thống đã được các nhóm liệt kê trong hoạt động mở đầu, em hãy nêu tên, biểu hiện của các truyền thống tốt đẹp và những việc làm góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương

c. Sản phẩm:

Các truyền thống tốt đẹp của quê hương: yêu nước, chống giặc ngoại xâm, hiếu học, đoàn kết, tương thân, tương ái ...

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để nêu tên, biểu hiện của các truyền thống tốt đẹp và những việc làm góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương ra giấy nháp hoặc vở trong thời gian 3 – 5 phút.

- GV tổ chức cho 3-5 HS chia sẻ kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS còn lại nghe, ghi chép để nhận xét và nêu câu hỏi cho người trình bày.

- GV hướng dẫn HS nhận xét phần trình bày theo kĩ thuật 321

- GV tổng kết phần thực hiện nhiệm vụ của lớp và chốt kiến thức:

Trải qua quá trình lao động sản xuất, từ thực tiễn quá trình đấu tranh sinh tồn, xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã góp phần tạo nên những truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước. Những truyền thống đó vừa là điểm tựa để mỗi cá nhân không ngừng phát triển và kế thừa

Tự hào về truyền thống của quê hương là sự tự tin, hãnh diện về những giá trị mà người dân ở quê hương đã sáng tạo ra và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Các truyền thống tốt đẹp của quê hương: yêu nước, chống giặc ngoại xâm, hiếu học, đoàn kết, tương thân, tương ái ...

Nhiệm vụ 2: Giữ gìn và phát huy truyền thống của quê hương.

a. Mục tiêu:

- HS thực hiện được những việc làm cụ thể để góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống của quê hương

b. Nội dung: Đọc các tình huống 1, 2 thực hiện yêu cầu:

Tình huống 1

Là học sinh lớp 7 yêu thích khám phá khoa học và công nghệ, Hoàng đã cùng với một nhóm bạn trong lớp lập kênh youtube để giới thiệu về truyền thống văn hóa tốt đẹp của quê hương mình. Kênh youtube của Hoàng và các bạn có rất nhiều bài viết và video giới thiệu về các trò chơi dân gian, các làng nghề truyền thống như nghề làm gốm, nặn tò he...nên được rất nhiều người yêu thích và đăng kí kênh.

Câu hỏi:

1. Theo em, việc làm của Hoàng có góp phần giữ gìn truyền thống văn hóa của quê hương không? Vì sao?

2. Một số bạn có ý kiến rằng Hoàng đang là trẻ em nên chưa có quyền giới thiệu về các truyền thống văn hóa của quê hương. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Tình huống 2

Sinh ra và lớn lên ở Hà Nội nhưng Mai Chi rất yêu thích những điệu hát quan họ ở quê hương Bắc Ninh của mình. Ngoài giờ học, Mai Chi đều nhờ bà dạy hát dân ca quan họ vì thế bạn hát rất hay. Mỗi khi có chương trình văn nghệ của trường, Mai Chi đều tham gia đóng góp các tiết mục văn nghệ.

Câu hỏi:

1. Em có nhận xét gì về việc làm của Mai Chi?

2. Quê hương em có những truyền thống tốt đẹp nào? Em đã làm gì để góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương mình?

c. Sản phẩm

d. Tổ chức thực hiện:

- GV phân công HS thảo luận nhóm (mỗi dãy bàn được coi là 1 nhóm lớn) để hoàn thành thành nhiệm vụ học tập như sau:

+ Nhóm 1, 2: Tình huống 1

+ Nhóm 3, 4: Tình huống 2

- GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập như sau:

- + Xác định được việc làm cụ thể trong tình huống
- + Nêu được những biểu hiện cụ thể của học sinh
- + Thống nhất nội dung trả lời chung của nhóm và cử thành viên báo cáo
- + Thời gian hoàn thành 5 phút

- GV tổ chức cho đại diện 2 nhóm HS chia sẻ kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS còn lại nghe, ghi chép để nhận xét và nêu câu hỏi cho người trình bày.

- GV hướng dẫn HS nhận xét phần trình bày theo kĩ thuật 321

- GV tổng kết phần thực hiện nhiệm vụ của lớp và chốt kiến thức:

Chúng ta cần tìm hiểu và tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương,

Những việc làm phù hợp để giữ gìn và phát huy truyền thống đó như: tôn trọng sự đa dạng văn hoá vùng miền; kính trọng và biết ơn những người có công với quê hương, đất nước; tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hoá của quê hương;...

Cần phê phán, ngăn chặn những việc làm trái ngược gây tổn hại đến những truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Hoạt động Luyện tập

Mục tiêu: củng cố kiến thức về truyền thống quê hương và thực hiện giữ gìn và phát huy truyền thống quê hương bằng những việc làm phù hợp

Nội dung:

Bài 1: Tình huống 1.

Mai là học sinh rất ham học và học khá. Ước mơ của em sau này là trở thành bác sĩ để chữa bệnh cho nhân dân. Nhưng đang học phổ thông thì bố mẹ Mai bắt phải nghỉ học để lấy chồng vì cho rằng con gái không cần học cao, học cao chỉ khó lấy chồng.

Câu hỏi: Việc làm của bố mẹ Mai đã vi phạm quyền nào của công dân?

Bài 2. chọn một trong những nội dung sau để thực hiện yêu cầu:

- Vẽ 1 bức tranh về một truyền thống tốt đẹp của quê hương em và viết bài thuyết trình về bức tranh đó.

- Em hãy ghi chép lại một số hoạt động thể hiện thực hành giữ gìn và phát huy truyền thống của quê hương em và viết 1 đoạn văn 10 dòng về ý nghĩa của hoạt động và bài học rút ra cho bản thân từ hoạt động đó (Có thể quay video về hoạt động đền ơn đáp nghĩa hoặc về quy trình tạo ra một món ăn, một sản phẩm của 1 nghề truyền thống...).

Hoạt động vận dụng:

a. Mục tiêu: thực hành việc giữ gìn và phát huy truyền thống quê hương

b. Nội dung:

1. Em hãy sưu tầm, ghi chép lại những hành vi, việc làm phù hợp, chưa phù hợp trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống quê hương của em hoặc gia đình em hoặc của người khác tại nơi em sinh sống.

2. Em hãy phân tích, nhận xét, đánh giá những hành vi, việc làm đó và nêu giải pháp khắc phục cho những hành vi, việc làm chưa phù hợp.

Yêu cầu: Học sinh thực hiện ở nhà và nộp sản phẩm lên trang padlet của lớp sau 1 tuần

3. Kế hoạch dạy học minh họa lớp 8

BÀI 1. TỰ HÀO VỀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Tích hợp nội dung QCN ở mức độ liên hệ hoặc bộ phận ở YCCĐ 3. Kể được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Cách thức tích hợp

Qua tình huống về lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết của dân tộc qua đó tích hợp quyền giữ gìn, phát huy bản sắc

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1) Về kiến thức

- Nêu được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam.
- Nhận biết được giá trị các truyền thống của dân tộc Việt Nam.
- Kể được một số biểu hiện về lòng tự hào truyền thống dân tộc Việt Nam.

2) Về năng lực

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Thực hiện và đánh giá được những hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

+ Năng phát triển bản thân: Thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc.

3) Về phẩm chất

- Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động tìm hiểu truyền thống của dân tộc; tích cực học tập, rèn luyện để phát huy truyền thống dân tộc

- Trách nhiệm: Sống có trách nhiệm thể hiện qua niềm tự hào về truyền thống và những giá trị quý báu của truyền thống dân tộc Việt Nam, phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Công dân 8;
- Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ... liên quan tới bài học;
- Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu

Bước đầu nhận biết một số truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Nội dung: Nghe hoặc hát theo nhạc bài “Hào khí Việt Nam”.

+ Viết vào nháp các ca từ gợi nhớ đến truyền thống của dân tộc.

+ Trao đổi với bạn ngồi cạnh về những ca từ tìm được.

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoàn thành yêu cầu 1

– GV hướng dẫn HS thảo luận cặp đôi để thực hiện yêu cầu 2

– GV yêu cầu 3 cặp lần lượt trình bày, các HS còn lại nghe các nhóm chia sẻ, trao đổi

– GV nêu câu hỏi mở rộng: Em tự hào nhất về về truyền thống nào của dân tộc trong lời bài hát? Điều gì khiến em thấy tự hào, hãnh diện?

– GV dựa vào câu trả lời của HS để dẫn dắt vào hoạt động tiếp theo.

Hoạt động hình thành kiến thức

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu về truyền thống của dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu

HS tự lựa chọn các nguồn tài liệu học tập phù hợp và lưu giữ thông tin có chọn lọc khi nêu được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam, nhận biết được giá trị của các truyền thống của dân tộc Việt Nam.

b) Nội dung: Đọc thông tin sau trả lời câu hỏi

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “...Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và lũ cướp nước...”.

Câu hỏi:

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh truyền thống tốt đẹp nào của dân tộc ta? Hãy trình bày những hiểu biết của em về truyền thống đó. Theo em, ngày nay truyền thống đó được biểu hiện như thế nào?

2. Ngoài truyền thống trên, dân tộc Việt Nam còn có những truyền thống tốt đẹp nào đáng tự hào?

c) Sản phẩm:

+ Truyền thống: Yêu nước,

+ Những truyền thống này được lưu truyền qua thời gian, là sức mạnh để dân tộc Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Là động lực để mỗi cá nhân phấn đấu, rèn luyện vươn lên.

Các truyền thống khác: kiên cường, đoàn kết, cần cù sáng tạo trong lao động, nhân nghĩa, khoan dung, hiếu học,...

Tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân đọc thầm thông ghi câu trả lời ra A4/nháp/vở ghi.

- Hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm (sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn) để thống nhất câu trả lời trên bảng phụ/A3.

– Tổ chức HS báo cáo sản phẩm: HS cử đại diện của nhóm lên bảng trình bày, HS trong lớp lắng nghe, ghi chép (sử dụng kỹ thuật 321). Các nhóm lần lượt trình bày, nghe phần nhận xét từ các nhóm bạn hoặc các HS khác, trả lời các câu hỏi (nếu có).

– GV dựa vào sản phẩm để phân tích thêm và chốt kiến thức

Các truyền thống tốt đẹp: Dân tộc Việt Nam có nhiều truyền thống đáng tự hào như: Yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, cần cù lao động, tôn sư trọng đạo, hiếu thảo, uống nước nhớ nguồn.....

Giá trị của các truyền thống dân tộc: Truyền thống dân tộc góp phần tích cực vào quá trình phát triển của mỗi cá nhân, là nền tảng cho lòng tự hào, tự tôn, cho sự phát triển lành mạnh và hạnh phúc của mỗi người. Giá trị các truyền thống là nền tảng để xây dựng đất nước phát triển vững mạnh, là sức mạnh và bản sắc riêng của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc

a) Mục tiêu

HS thiết lập, duy trì và phát triển mối quan hệ với bạn khi kể được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.

b) Nội dung:

HS quan sát 4 hình ảnh trong SGK để thực hiện nhiệm vụ

+ Mô tả các hoạt động trong từng hình để xác định những truyền thống của dân tộc Việt Nam những biểu hiện của sự tự hào về truyền thống dân tộc đó.

+ Chọn 1 hình để thuyết trình thể hiện sự hiểu biết và lòng tự hào về truyền thống được nói đến trong hình đã chọn.

+ Thảo luận theo nhóm để thống nhất phần mô tả các biểu hiện của niềm tự hào về truyền thống dân tộc theo hình, chọn 1 bài thuyết trình để báo cáo.

Sản phẩm: Nội dung mô tả hình ảnh và bài thuyết trình viết trên A4/nháp.

Hình 1: Biểu diễn nghệ thuật thể hiện niềm tự hào về nguồn gốc con cháu Vua Hùng, uống nước nhớ nguồn..

Hình 2: Vinh dự, tự hào khi sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Hình 3: Tích cực, chủ động giúp đỡ, chia sẻ đồng cam cộng khổ với đồng bào bị thiên tai, gặp khó khăn

Hình 4: Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

d. Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thiện bài thuyết trình theo yêu cầu. Nội dung thuyết trình tập trung làm rõ một số ý cơ bản: Những hành động, việc làm đó đã thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam một cách bình dị, gần gũi, thông qua lời nói, hành động, thái độ, cảm xúc và được biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, điều xuất phát từ tinh thần tự nguyện và cống hiến của tất cả mọi người.

– GV gọi các nhóm có kết quả khác nhau báo cáo. Tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận và chia sẻ thêm những biểu hiện khác của lòng tự hào về truyền thống dân tộc.

– GV dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ và phân trao đổi chung, phân tích thêm và hướng dẫn HS kết luận, chốt kiến thức.

Biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống dân tộc được thể hiện thông qua thái độ, cảm xúc, lời nói, việc làm,... giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống dân tộc.

Những việc làm cụ thể để giữ gìn và phát huy truyền thống dân tộc như tìm hiểu về truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc, có thái độ tôn trọng, trân quý, giữ gìn và phát huy nghệ thuật truyền thống, biết ơn những người có công với đất nước, tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các sinh hoạt văn hóa dân tộc, dân gian. ... Đồng thời, chúng ta cũng cần biết đánh giá và phê phán những hành vi, việc làm gây tổn hại đến truyền thống dân tộc.

Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu cách giữ gìn và phát huy truyền thống của dân tộc

a) Mục tiêu

HS đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.

b) Nội dung:

+ Lựa chọn 1 trong 2 trường hợp và dựa vào các câu hỏi trong SGK trang 8 để phân tích, đưa ra nhận xét của mình về các nhân vật trong từng trường hợp, liên hệ với những suy nghĩ về việc làm của bản thân để rút ra bài học cho mình.

+ Dựa vào kết quả phân tích các trường hợp để xây dựng kịch bản đóng vai thể hiện suy nghĩ, hành động, việc làm của các nhân vật trong từng tình huống (lời thoại, tuyến nhân vật,...) và bài học cho bản thân.

+ Đóng vai theo kịch bản.

c) Sản phẩm: Ý kiến nhận xét về các nhân vật trong từng trường hợp và kịch bản đóng vai dựa trên kết quả phân tích, thảo luận.

+ Trường hợp 1: Cô giáo Liệp đã thể hiện lòng tự hào về truyền thống yêu nước, truyền thống lao động cần cù, sáng tạo khi biến những chiếc áo dài thành những bài giảng trực quan, sinh động, thấm đẫm tình yêu đất nước.

+ Trường hợp 2: Hành động của Minh thể hiện lòng tự hào về truyền thống tôn trọng đạo của dân tộc, hành động này rất quý, đáng ngưỡng mộ và trân trọng.

+ Bài học: Mỗi người cần tìm hiểu, tôn trọng, giữ gìn và phát huy truyền thống của dân tộc bằng những việc làm cụ thể và phù hợp với bản thân.

d) Tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm 4 để xây dựng kịch bản, phân công vai diễn, gửi kết quả thực hiện lên trang padlet của lớp.

– GV hướng dẫn HS nhận xét, bình chọn kết quả thực hiện của mỗi nhóm

– GV mời 1 nhóm có kịch bản và ý tưởng sơ sài, 1 nhóm có ý tưởng và kịch bản tốt (theo kết quả bình chọn) thực hiện đóng vai trước lớp. HS các nhóm khác quan sát, lắng nghe, ghi chép, đặt các câu hỏi để làm rõ hơn cách giữ gìn và phát huy truyền thống của dân tộc.

– GV tổ chức cho HS thảo luận sau đóng vai, tập trung thảo luận sâu:

+ Các biểu hiện mà HS có thể và cần thực hiện (Ví dụ: những truyền thống nào được thể hiện, cách giữ gìn, phát huy truyền thống trong từng vai diễn,...).

+ Nhận xét, đánh giá về những suy nghĩ/lời nói/hành động/việc làm thể hiện giữ gìn, phát huy của các dân tộc; bài học rút ra cho bản thân,...

– GV:

+ Tiếp tục nêu câu hỏi khai thác: Em thường thể hiện niềm tự hào, hãnh diện về truyền thống của dân tộc mình bằng những việc làm cụ thể nào?

+ Mời 3 đến 5 HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi, những HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV dựa vào kết quả thảo luận của HS chốt kiến thức:

Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam đã viết lên những trang sử hào hùng. Trong tiến trình lịch sử của dân tộc đã tạo nên nhân cách con người Việt Nam với các giá trị đạo đức vô cùng phong phú. Cùng với thời gian, các giá trị đạo đức này được lưu truyền qua các thế hệ, trở thành truyền thống tốt đẹp, là sức mạnh và động lực của dân tộc

Hoạt động Luyện tập

a) Mục tiêu

HS thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc

b) Nội dung:

Bài tập 1, 2 (SGK)

Yêu cầu HS làm việc cá nhân: trả lời vào phiếu, trao đổi phiếu theo cặp (nhận xét điểm giống và khác nhau). Gọi những cặp có kết quả trong phiếu khác nhau chia sẻ, trên cơ sở đó hướng dẫn HS rút ra kết luận.

Sản phẩm: Câu trả lời/giải thích cho các bài tập trong phiếu.

Đồng ý vì: Dân tộc ta luôn chuẩn bị tốt các điều kiện bảo vệ đất nước ngay trong thời bình; chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột.

Đồng ý vì: Các hoạt động này luôn là truyền thống của dân tộc Việt Nam, đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển giá trị văn hoá, tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam.

Đồng ý vì: Tổ tiên, dòng họ, gia đình là một phần của đất nước Việt Nam.

Không đồng ý vì: Hạn chế tuyên truyền, quảng bá truyền thống có những ảnh hưởng đến việc kế thừa, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

– GV mời 3 đến 5 HS đứng tại chỗ trình bày kết quả trong phiếu, những HS khác đối chiếu với kết quả của mình và đưa ra ý kiến nhận xét, trao đổi.

Bài tập 3:

GV có thể tổ cho HS tranh biện. GV chia lớp thành 2 đội, mỗi đội đại diện cho một quan điểm, các đội phải dùng các lập luận của mình để chứng minh quan điểm của đội mình là hợp lí.

Tình huống a: Không đồng tình với ý kiến của Q. Vì Đờn ca tài tử Nam Bộ là một loại hình nghệ thuật dân tộc của địa phương được vinh danh là di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam.

Tình huống b: Việc bạn Giang được giải quốc tế không chỉ là niềm tự hào cá nhân mà còn là niềm tự hào của đất nước. Điều này đồng nghĩa với việc giữ gìn và phát huy truyền thống của dân tộc Việt Nam, trong đó bao gồm sự phát triển các kiến thức khoa học, công nghệ và phát triển tài năng của mỗi người dân Việt Nam.

Hoạt động Vận dụng

a) Mục tiêu

HS tìm hiểu truyền thống dân tộc, tích cực học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động để phát huy truyền thống dân tộc trong đời sống.

b) Nội dung

– Chọn 1 truyền thống của dân tộc để tìm hiểu về các nội dung:

+ Tên truyền thống, những biểu hiện cụ thể của truyền thống.

+ Những giá trị mà truyền thống đã mang lại.

+ Việc giữ gìn, phát huy truyền thống đó hiện nay như thế nào.

+ Em đã làm gì để thể hiện niềm tự hào về truyền thống đó.

4. Kế hoạch bà dạy lớp 9

Bài: QUYỀN TỰ DO KINH DOANH VÀ NGHĨA VỤ ĐÓNG THUẾ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

Với chủ đề Quyền tự do kinh doanh và các nghĩa vụ đóng thuế, Mức độ tích hợp nội dung QCN: bộ phân hoặc liên hệ các yêu cầu 1, 2, 3, 4. Cụ thể:

YCCĐ 1: Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

Nội dung, cách thức tích hợp

=>Giới thiệu về quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do kinh doanh: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” (Điều 33).

Địa chỉ tích hợp

YCCĐ 2: Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

Nội dung, cách thức tích hợp

=> Yêu cầu học sinh nhận diện hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh trong tình huống GV đưa ra.

Địa chỉ tích hợp.

YCCĐ 3: Nhận biết được trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

Nội dung, cách thức tích hợp

=>Khuyến khích học sinh lập các kế hoạch để thực hiện quyền tự do kinh doanh trong tương lai.

Địa chỉ tích hợp

YCCĐ 4: Vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

Nội dung: Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

Cách thức tích hợp

Thông qua bài tập tình huống để HS thể hiện cách thức vận động gia đình và người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

2. Về năng lực

- Năng lực điều chỉnh hành vi: Nhận biết được các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế; Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.; Tự

điều chỉnh bản thân, nhắc nhở và giúp đỡ mọi người thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật.

- Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội: Tìm hiểu và nhận diện được biểu hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế trong thực tiễn; Tham gia một số hoạt động kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

2. Về phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, bảng phụ, giấy A4, A3; bút viết bảng.

- Hình ảnh/ slide chiếu các hình ảnh trong SGK, giấy A3, bút màu, băng keo/nam châm dính bảng.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục tiêu

- Học sinh bước đầu huy động được kiến thức, hiểu biết của mình về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

GV chiếu câu hỏi ở SGK với nội dung như sau và giao nhiệm vụ cho HS:

1/ Em hãy kể tên một số hoạt động kinh doanh ở địa phương.

2/ Theo em, các hoạt động kinh doanh đó sẽ nộp thuế như thế nào?

c) Sản phẩm

Câu trả lời của HS về một số hoạt động kinh doanh ở địa phương và việc nộp thuế.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, giao nhiệm vụ và quy định thời gian thực hiện.

- HS làm việc cá nhân và ghi kết quả ra giấy A4.

- GV quan sát quá trình HS làm việc cá nhân, hỗ trợ (nếu có).

- GV mời 3 – 5 HS chia sẻ câu trả lời. Dựa trên sản phẩm, GV gợi ý cho HS thảo luận và nhận xét phần trình bày của các bạn trong lớp.

- GV kết luận: Quyền tự do kinh doanh là một trong những quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật.

Công dân khi thực hiện quyền tự do kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Vậy pháp luật nước ta quy định như thế nào về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế? hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế? Công dân có trách

nhệm gì trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế? Để tìm câu trả lời cho những vấn đề này, chúng ta sẽ thực hiện những hoạt động học tiếp theo.

2. Hoạt động 2: Quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh

a) Mục tiêu: HS thảo luận tìm ra các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy

2/ Em hãy xác định nội dung các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế trong thông tin trên.

3/ Căn cứ vào nội dung của các thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế của anh T và công ty A. Em có đồng tình với ý kiến của ông H không? Vì sao?

c) Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Cụ thể:

1/ Các hoạt động đó là:

Hình ảnh 1: Hoạt động sản xuất công nghiệp

Hình ảnh 2: Hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa

Hình ảnh 3: Hoạt động dịch vụ du lịch

Đặc điểm chung của các hình ảnh là hướng đến lợi nhuận.

2/ HS xác định được một số quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

3/ Anh T đã thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh, biểu hiện cụ thể là kinh doanh các mặt hàng theo đúng danh mục hàng hóa đăng kí.

Công ty A của ông H đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của ông H là hoàn toàn đúng thể hiện vai trò của thuế đối với sự phát triển của địa phương và đất nước.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, giao nhiệm vụ và quy định thời gian thực hiện.

- HS làm việc theo nhóm và ghi kết quả ra giấy A0.

- GV quan sát quá trình HS làm việc cá nhân, hỗ trợ (nếu có).

- GV mời 1 – 2 nhóm chia sẻ sản phẩm. Dựa trên sản phẩm, GV gợi ý cho HS thảo luận và nhận xét phần trình bày của các nhóm.

Lưu ý: Ở đây GV có thể sử dụng kỹ thuật các mảnh ghép để thực hiện hoạt động thảo luận của các nhóm.

- GV nhận xét và kết luận: GV nhận xét và hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý của SGK.

3. Hoạt động 3: Quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ đóng thuế

a) Mục tiêu: HS thảo luận tìm ra các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp và trả lời các câu hỏi:

1/

2/ Em hãy xác định nội dung các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế trong thông tin trên.

3/ Căn cứ vào nội dung của các thông tin, em hãy nhận xét việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế của anh T và công ty A. Em có đồng tình với ý kiến của ông H không? Vì sao?

c) Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Cụ thể:

1/ Các hoạt động đó là:

Hình ảnh 1: Hoạt động sản xuất công nghiệp

Hình ảnh 2: Hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa

Hình ảnh 3: Hoạt động dịch vụ du lịch

Đặc điểm chung của các hình ảnh là hướng đến lợi nhuận.

2/ HS xác định được một số quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

3/ Anh T đã thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh, biểu hiện cụ thể là kinh doanh các mặt hàng theo đúng danh mục hàng hóa đăng kí.

Công ty A của ông H đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của ông H là hoàn toàn đúng thể hiện vai trò của thuế đối với sự phát triển của địa phương và đất nước.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, giao nhiệm vụ và quy định thời gian thực hiện.

- HS làm việc theo nhóm và ghi kết quả ra giấy A0.
- GV quan sát quá trình HS làm việc cá nhân, hỗ trợ (nếu có).
- GV mời 1 – 2 nhóm chia sẻ sản phẩm. Dựa trên sản phẩm, GV gợi ý cho HS thảo luận và nhận xét phần trình bày của các nhóm.

Lưu ý: Ở đây GV có thể sử dụng kỹ thuật các mảnh ghép để thực hiện hoạt động thảo luận của các nhóm.

- GV nhận xét và kết luận: GV nhận xét và hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý của SGK.

Hoạt động 3: Tìm hiểu hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

a) Mục tiêu: HS thảo luận xác định hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế. Phân tích, đánh giá được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp và trả lời các câu hỏi:

1/ Em hãy nhận xét hành vi của bố mẹ K, bà H, anh Q trong các trường hợp trên. Căn cứ vào thông tin, theo em, những hành vi đó sẽ bị xử lý như thế nào?

2/ Em hãy chia sẻ một số hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế mà em biết.

c) Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Cụ thể:

1/ Thái độ và hành vi của bố mẹ K là vi phạm quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền tự do kinh doanh của công dân.

Hành vi vi phạm của bà H là buôn bán thuốc giả, không rõ nguồn gốc.

Hành vi vi phạm của ông Q là trốn thuế.

Các hành vi trên đều bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2/ HS chia sẻ một số hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đóng vai, trả lời câu hỏi và quy định thời gian thực hiện.

- HS làm việc theo nhóm và ghi kết quả ra giấy A0.

- GV quan sát quá trình HS làm việc cá nhân, hỗ trợ (nếu có).

- GV mời 1 – 2 nhóm chia sẻ sản phẩm. Dựa trên sản phẩm, GV gợi ý cho HS thảo luận và nhận xét phần trình bày của các nhóm.

- GV nhận xét và kết luận: GV nhận xét và hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý của SGK.

4. Hoạt động 4: Tìm hiểu trách nhiệm công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

a) Mục tiêu: HS thảo luận xác định trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh, nghiên cứu trường hợp và trả lời các câu hỏi:

1/ Theo em, thông điệp của các hình ảnh trên là gì?

2/ Em có nhận xét gì về việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế của các nhân vật trong 2 trường hợp trên.

c) Sản phẩm

Câu trả lời của HS. Cụ thể:

1/ Thông điệp của 2 hình ảnh là:

Hình ảnh 1: Nộp thuế là trách nhiệm của mỗi công dân để đóng góp vào ngân sách của Nhà nước.

Hình ảnh 2: Nộp thuế không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ cơ bản mà mỗi công dân cần thực hiện.

2/ Bà G đã tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh của công dân.

Đề nghị của chị P là vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ nộp thuế của công dân, cụ thể là hành vi làm giả giấy tờ.

Quyết định của ông D thể hiện trách nhiệm của công dân khi kinh doanh là phải nộp đúng, đủ thuế theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đóng vai, trả lời câu hỏi và quy định thời gian thực hiện.

- HS làm việc theo nhóm và ghi kết quả ra giấy A0.

- GV quan sát quá trình HS làm việc cá nhân, hỗ trợ (nếu có).

- GV mời 1 – 2 nhóm chia sẻ sản phẩm. Dựa trên sản phẩm, GV gợi ý cho HS thảo luận và nhận xét phần trình bày của các nhóm.

- GV nhận xét và kết luận: GV nhận xét và hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý của SGK.

5. Hoạt động 5: Luyện tập

a) Mục tiêu: Giúp HS xác định được các quy định của pháp luật về tự do kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế; hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật

về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế; trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.

b) Nội dung

Bài 1. Xử lý tình huống

Tình huống 1

Hai quầy thuốc tân dược của chị T và chị D cùng bán một số biệt dược không có trong danh mục được cấp phép nhưng khi kiểm tra, cán bộ chức năng P chỉ xử phạt chị D, còn chị T được bỏ qua vì trước đó chị đã nhờ người quen tên M là em gái của cán bộ P giúp đỡ.

Câu hỏi:

1. Theo em, những ai trong tình huống trên vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh?

2. Các hành vi vi phạm đó phải chịu tranh nhiệm pháp lí như thế nào?

Tình huống 2

Anh M, chị Q nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh xăng dầu tại cùng một địa điểm. Do chị Q là người nhà của ông H là lãnh đạo cơ quan chủ quản cấp giấy phép nên hồ sơ của anh M bị loại. Thấy chị Q dù không đủ điều kiện kinh doanh nhưng vẫn được cấp phép anh M đã thuê anh T tung tin chị Q thường xuyên nhập hàng kém chất lượng để bán.

Câu hỏi:

1. Việc chị Q được cấp phép do là người nhà của lãnh đạo cơ quan cấp phép là hành vi đúng hay sai? Có vi phạm quyền con người trong kinh doanh không?

2. Hành vi của anh M là đúng hay sai? Vi phạm quyền gì của chị Q? Hành vi đó của anh M có thể bị chịu trách nhiệm pháp lí không? Vì sao?

Bài 2. Em hãy cùng bạn tìm hiểu và vẽ sơ đồ tư duy về một số loại thuế cơ bản theo quy định của pháp luật.

6. Hoạt động 5: Vận dụng

a) Mục tiêu: Giúp HS tự điều chỉnh bản thân, nhắc nhở và giúp đỡ mọi người thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật; Tìm hiểu và nhận diện được biểu hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế trong thực tiễn; Tham gia một số hoạt động kinh doanh phù hợp với lứa tuổi.

b) Nội dung

Em sưu tầm tấm gương thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh? Bài học rút ra cho bản thân em là gì?

HS sưu tầm một tấm gương cụ thể ở địa phương về thực hiện quyền tự do kinh doanh và chia sẻ theo các gợi ý sau:

- Người đó kinh doanh như thế nào?
- Đóng góp gì cho sự phát triển của địa phương?
- Bài học rút ra là gì?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ^[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng BGDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể; và Chương trình môn Giáo dục công dân.
- ^[2] Văn kiện LHQ A/51/506/Add.1, phụ lục, đoạn 2 – tại <http://www.ohchr.org> hoặc liên hệ Văn phòng Cao ủy viên LHQ về quyền con người.
- ^[3]Nguồn:<https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/world-programme-human-rights-education/phase3>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC **KHUNG NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI** **DÀNH CHO HỌC SINH CẤP THCS VÀ CẤP THPT** (Kèm theo Quyết định số 4745 /QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ vào quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; đưa nội dung giáo dục quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân và cam kết tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia⁶.

- Căn cứ vào Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung nội dung giáo dục quyền con người dành cho học sinh cấp THCS và cấp THPT.

2. Mục tiêu của khung nội dung quyền con người

- Trang bị kiến thức cơ bản về quyền và các giá trị của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân cho HS cấp THCS và cấp THPT;

- Xây dựng thái độ, ý thức tôn trọng quyền con người, quyền công dân, sự khoan dung, bình đẳng, đoàn kết dân tộc và quốc tế cho HS cấp THCS và cấp THPT;

- Phát triển kỹ năng tự bảo vệ quyền của bản thân và của người khác; công nhận và tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong cuộc sống hàng ngày; tôn trọng sự khác biệt, không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc... cho HS cấp THCS và cấp THPT.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực

Khung nội dung giáo dục quyền con người dành cho học sinh cấp THCS và cấp

⁶ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB chính trị quốc gia, H. 2001, trang 134; Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, trang 173; Chỉ thị 44/CT/TW ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới; Hiến pháp năm 2013.

THPT góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ở các yêu cầu cần đạt sau:

3.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Phẩm chất	Cấp THCS	Cấp THPT
Nhân ái	<ul style="list-style-type: none"> - Trân trọng danh dự, sức khỏe và cuộc sống riêng tư của người khác; Không đồng tình với cái ác, cái xấu; không cổ xúy, không tham gia các hành vi bạo lực; sẵn sàng bênh vực người yếu thế, thiệt thòi,... - Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của những người khác; Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tôn trọng sự khác biệt của mọi người – Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> – Nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân. – Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước mọi người; khách quan, công bằng trong nhận thức, ứng xử. 	<p>Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt; tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.</p>
Trách nhiệm	<p>Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, biết thể hiện trách nhiệm với gia đình và xã hội; Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương</p>	<p>Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.</p>

3.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực

Năng lực	Cấp THCS	Cấp THPT
Năng lực điều chỉnh hành vi		
Nhận thức chuẩn mực hành vi	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. – Tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các kiến thức cơ bản về quyền con người; vai trò, trách nhiệm của các chủ thể nghĩa vụ trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người theo quy định của Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế quốc tế về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. – Tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	<p>Nhận xét được các quyền con người, quyền công dân đang bị vi phạm trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội; nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền của bản thân và của người khác.</p>	<p>Nhận xét, đánh giá được các quyền con người, quyền công dân đang bị xâm hại; các hành vi phạm là do các chủ thể nào gây ra; Có tư duy phản biện khi phân tích, đánh giá thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền của bản thân và của người khác.</p>
Điều chỉnh hành vi	<p>Tự điều chỉnh và giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực quyền con người</p>	<p>Tự điều chỉnh, nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền con người</p>
Năng lực phát triển bản thân		
Tự nhận thức bản thân	<p>Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác.</p>	<p>Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, của người khác trong việc thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác.</p>
Lập kế hoạch phát triển bản thân	<p>Xác định được mục tiêu, kế hoạch học tập, rèn luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác</p>	<p>Xác định được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác</p>

<p>Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. - Thực hiện được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác; hướng tới các giá trị cao quý của quyền con người. - Thực hiện và tự điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.
<p>Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội</p>		
<p>Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để xử lý một số tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân; - Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân. - Tham gia được một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

4. Nội dung giáo dục quyền con người

Nội dung	Cấp THCS	Cấp THPT
<p>4.1. Những vấn đề chung về quyền con người, quyền công dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về quyền con người, quyền công dân; - Nêu được một số đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; Tính không thể phân chia; Sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; - Nêu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. - Nêu được các chủ thể có vai trò, trách nhiệm công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người, quyền công dân; - Phân biệt được quyền con người, quyền công dân - Phân tích được các cơ chế chủ yếu bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế quốc tế về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và

	<p>người, quyền công dân đã được quy định trong hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p>	<p>của người khác.</p> <p>- Nêu được các đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; Tính không thể phân chia; Sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; Bình đẳng và không phân biệt đối xử.</p>
4.2. Nội dung các quyền con người		
4.2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự	<p>- Nêu được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.</p> <p>Tôn trọng các quyền chính trị của bản thân và của người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị.</p>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện các quyền chính trị của bản thân và của người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị; phê phán các hành vi vi phạm quyền chính trị</p>
	<p>- Nêu được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm;</p>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm</p>

	<p>quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội.</p> <p>- Tôn trọng và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự.</p>	<p>phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội.</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi vi phạm quyền dân sự.</p>
<p>4.2.2. Nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa</p>	<p>- Nêu được nội dung cơ bản của các quyền: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; Quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; Quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo</p>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền: quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên</p>

	<p>vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quyền của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa. 	<p>nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được chính sách của Nhà nước về công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
<p>4.2.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ, quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Tôn trọng các quyền của bản thân và của các nhóm người yếu thế khác. - Nhận xét được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. - Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

5. Hướng dẫn tổ chức thực hiện

Căn cứ vào khung nội dung quyền con người, các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, phân tích yêu cầu cần đạt trong các chương trình môn học, hoạt động giáo dục để lựa chọn môn học có ưu thế trong việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người. Tùy thuộc vào yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục của các môn học, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục quyền con người có thể được tích hợp ở các mức độ khác nhau như toàn phần, bộ phận, liên hệ:

- Mức độ toàn phần: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp hoàn toàn với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người.

- Mức độ bộ phận: Chỉ có một phần nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người

- Mức độ liên hệ: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục có một số nội dung có thể liên hệ với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người.

Việc tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người cần linh hoạt và mềm dẻo, phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường và đảm bảo mục tiêu các môn học, hoạt động giáo dục được xác định theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học của môn học, hoạt động giáo dục được triển khai tại các cơ sở giáo dục.

Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lí, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hoá vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập nhằm tăng cường khả năng phân tích, phát hiện, vận dụng để nhận biết các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục; tinh thần tự chủ, tự học, tự nghiên cứu tìm hiểu của học sinh; tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục.

Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hoá cơ hội học tập cho học sinh.